



QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Chương 3: Công cụ trong QLMT

TS. Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Bộ môn: Quản lý môi trường

Khoa: Môi trường – Học viện Nông nghiệp VN

Email: hongngockhtn@gmail.com

Thinking – Creating – Loving nature

CÁC NỘI DUNG CHÍNH

- Khái niệm về Công cụ QLMT
- Phân loại công cụ QLMT
- Công cụ Luật pháp – Chính sách
- Công cụ kinh tế
- Công cụ kỹ thuật
- Công cụ phụ trợ - Truyền thông Môi trường



KHÁI NIỆM VỀ CÔNG CỤ QLMT

Khái niệm

❖ Khái niệm công cụ quản lý

- Là tất cả các biện pháp, phương tiện được chủ thể quản lý sử dụng tác động vào đối tượng quản lý nhằm đạt được các mục tiêu quản lý



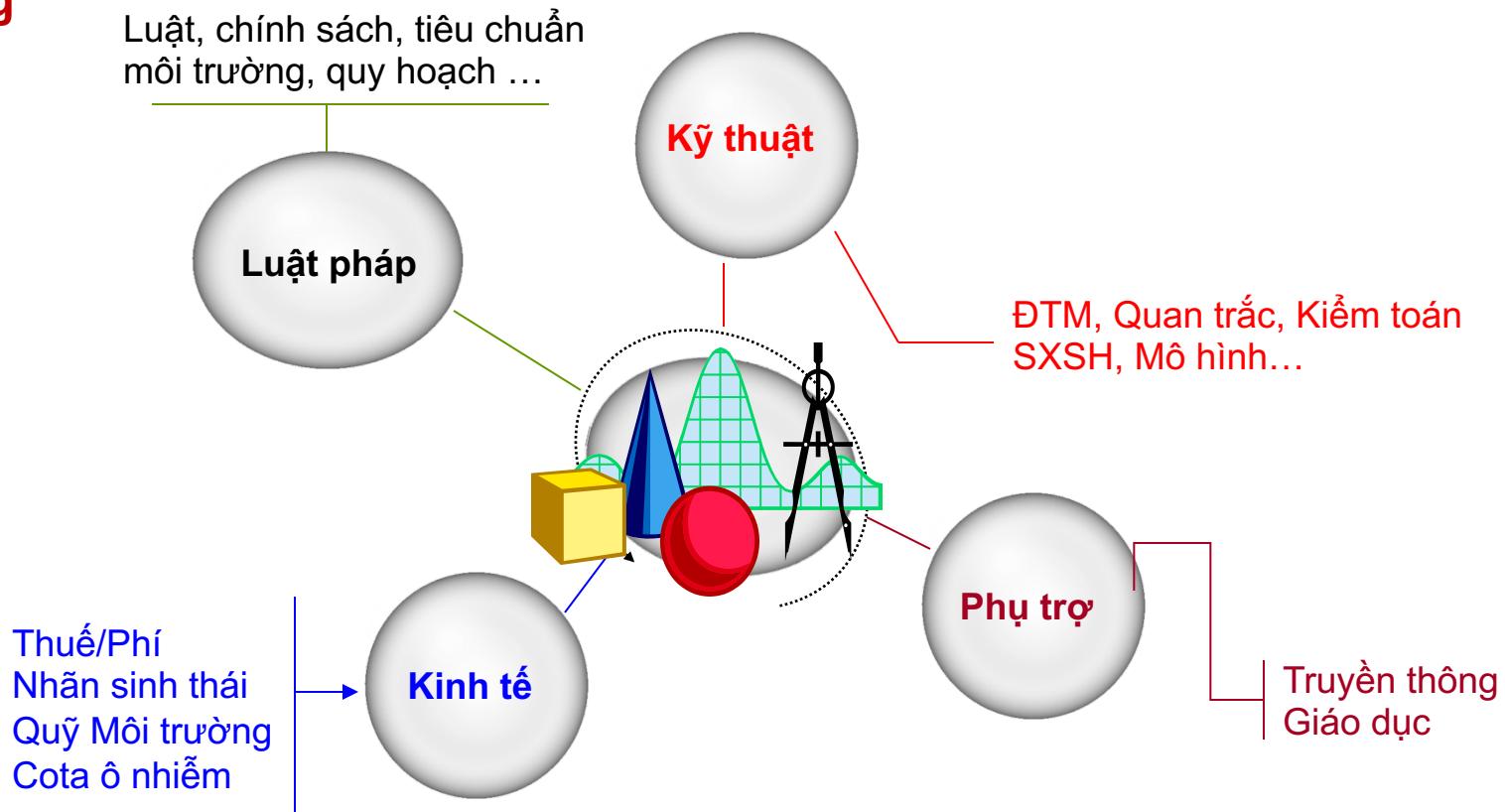
❖ Công cụ quản lý môi trường

- Là **tổng hợp** các biện pháp và phương tiện mà các nhà quản lý sử dụng để thực hiện các nội dung của QLMT.
- Công cụ QLMT là **vũ khí hành động** của Nhà nước

KHÁI NIỆM VỀ CÔNG CỤ QLMT

Đặc điểm chung

□ Tính đa dạng



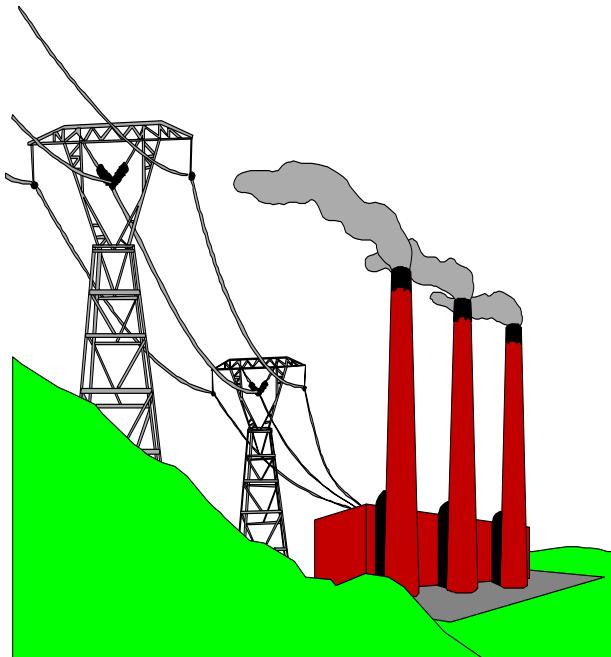
Nhà quản lý có nhiều lựa chọn để chọn lựa các công cụ quản lý thích hợp cho nhiều lĩnh vực.

KHÁI NIỆM VỀ CÔNG CỤ QLMT

Đặc điểm chung

□ Tính không tuyệt đối

- Không có công cụ nào có giá trị tuyệt đối



VD: Ở miền núi công cụ tuyên truyền, giáo dục có hiệu quả hơn luật pháp, chính sách

VD: Lĩnh vực sản xuất thì công cụ kinh tế
là thích hợp nhất

● Mỗi công cụ có một chức năng và
phạm vi tác động nhất định

KHÁI NIỆM VỀ CÔNG CỤ QLMT

Đặc điểm chung

□ Tính hệ thống

- Các công cụ **liên kết chặt chẽ** với nhau để tạo thành một hệ thống hoàn chỉnh

VD: Luật Bảo vệ môi trường là một công cụ pháp lý, tuy nhiên để luật **có hiệu quả** cần có các **công cụ truyền thông** (tuyên truyền, giáo dục) để mọi người biết các nội dung của Luật. Để **phát hiện vi phạm** lại cần các công cụ kỹ thuật như: Quan trắc môi trường, Kiểm toán môi trường...



- Các công cụ luôn hỗ trợ, bổ sung cho nhau, không tách rời nhau

KHÁI NIỆM VỀ CÔNG CỤ QLMT

Đặc điểm chung

Tính cập nhật

- Các vấn đề môi trường **không ngừng biến đổi** và ngày càng phức tạp
- Các công cụ QLMT cũng **không ngừng phải đổi mới, nâng cấp** để trở nên tinh vi và hiệu quả hơn.
- Nghiên cứu, **hoàn thiện các công cụ QLMT** là việc làm cần thiết, thường xuyên và là nhiệm vụ trọng tâm của các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

VD: Đến nay Luật Bảo vệ môi trường của nước ta đã 4 lần được xây dựng, cập nhật, bổ sung để phù hợp với tình hình quản lý môi trường thực tế của đất nước (Luật 1993 → 2005 → 2014 -> 2020)

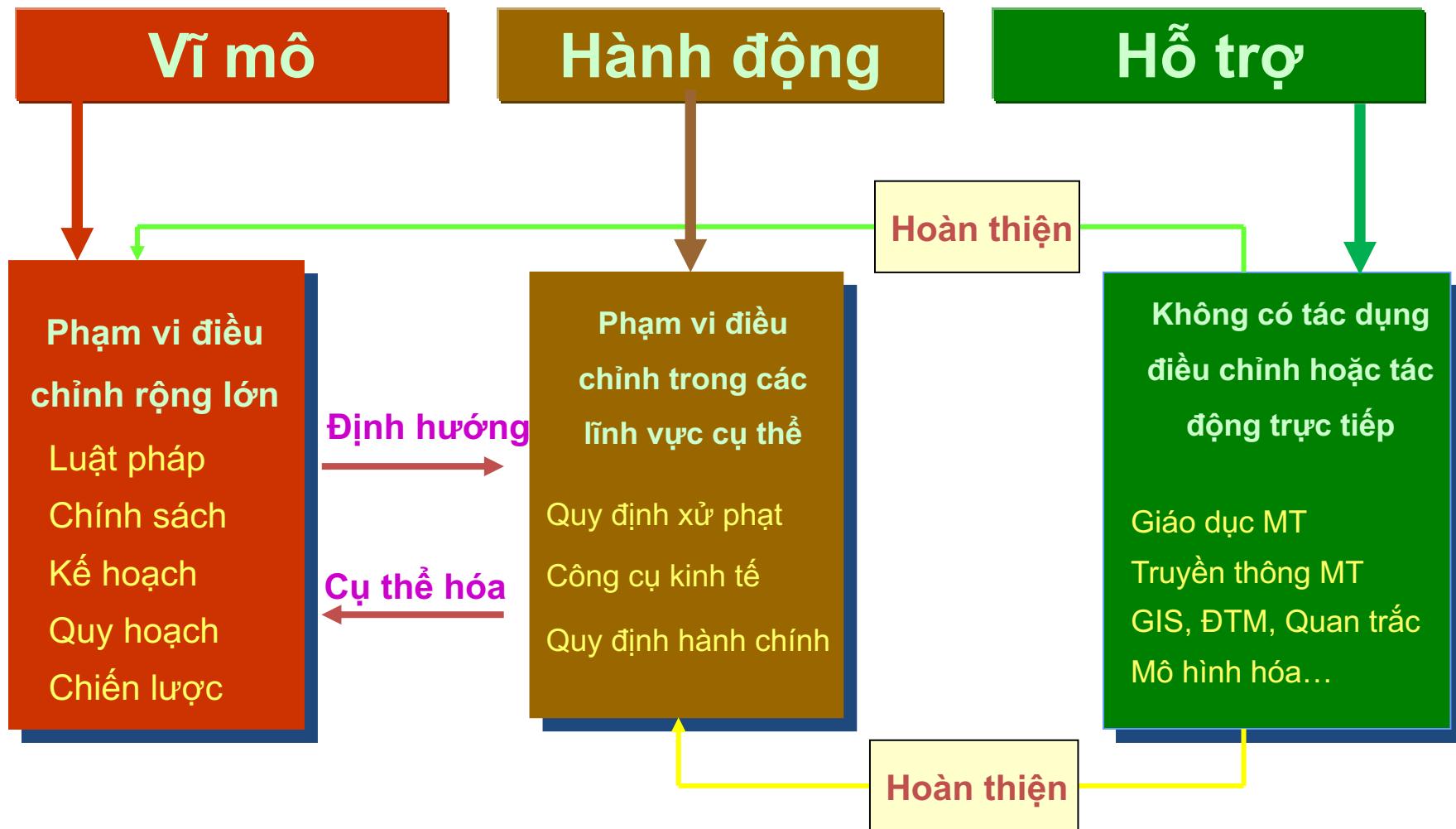
KHÁI NIỆM VỀ CÔNG CỤ QLMT

Tiêu chí lựa chọn công cụ QLMT

- Hiệu quả: Giảm các tác động về mặt sử dụng tài nguyên và giảm ô nhiễm MT
- Chi phí thấp
- Đơn giản về kỹ thuật
- Dễ áp dụng
- Thời gian áp dụng
- Linh hoạt và mềm dẻo
- Khả thi về quản lý và hành chính
- Công cụ phải dễ đưa vào thị trường và hệ thống pháp chế hiện hành

PHÂN LOẠI CÔNG CỤ QLMT

Phân loại theo chức năng



PHÂN LOẠI CÔNG CỤ QLMT

Phân loại theo bản chất

Luật pháp Chính sách

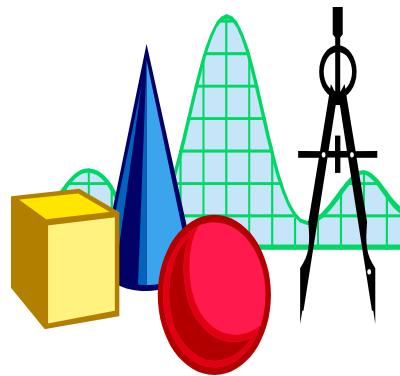


Kinh tế



- Chính sách MT
- Luật BVMT
- Văn bản dưới luật
- Quy chuẩn môi trường
- Kế hoạch môi trường

Kỹ thuật



- Thuế/phí/lệ phí MT
- Cô ta ô nhiễm
- Nhãn sinh thái
- Chi trả DVMT
- Quỹ môi trường
- ...

Phụ trợ



- Giáo dục MT
- Truyền thông MT
- GIS
- Mô hình hóa MT
- ...

CÔNG CỤ LUẬT PHÁP – CHÍNH SÁCH

Giới thiệu chung

- Các công cụ Luật pháp mang tính chất cưỡng chế cao và thường có phạm vi điều chỉnh rộng lớn
- Công cụ này nằm trong công cụ CAC (mệnh lệnh và kiểm soát): nguyên tắc chính của các công cụ CAC là một bên luôn **đặt ra yêu cầu, mệnh lệnh hay chỉ huy** đồng thời họ cũng có trách nhiệm kiểm tra kiểm soát việc **chấp hành hay tuân thủ** các yêu cầu đã được đặt ra
- Chúng có vai trò định hướng và điều chỉnh thực hiện đối với các loại công cụ khác



□ Cấp Trung ương

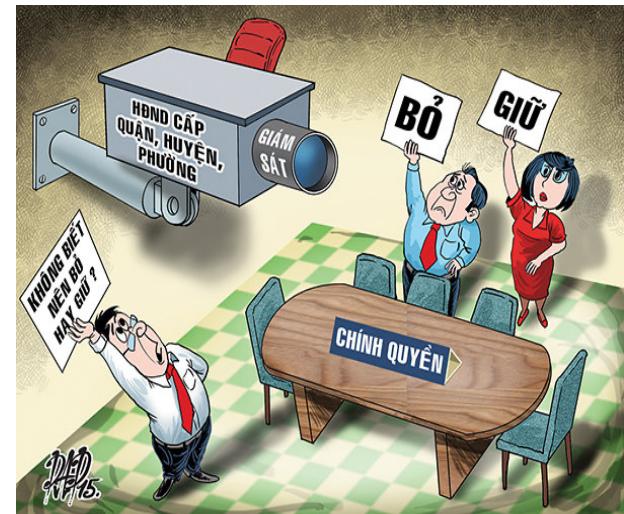
- Quốc hội: Hiến pháp, Luật, Nghị định
- Ủy ban thường vụ quốc hội: Nghị quyết, Pháp lệnh
- Chủ tịch nước: Lệnh, quyết định
- Chính phủ: Nghị quyết, Nghị định
- Thủ tướng Chính phủ: Chỉ thị, Quyết định

□ Cấp Bộ

- Chỉ thị, Quyết định, Thông tư (1 Bộ)
- Thông tư liên tịch, Nghị quyết liên tịch (2 Bộ trở lên)

□ Cấp địa phương

- Nghị quyết (Hội đồng nhân dân)
- Quyết định, chỉ thị (Ủy ban nhân dân)



Luật Bảo vệ môi trường

Luật BVMT 1993 – Bộ luật đầu tiên về BVMT

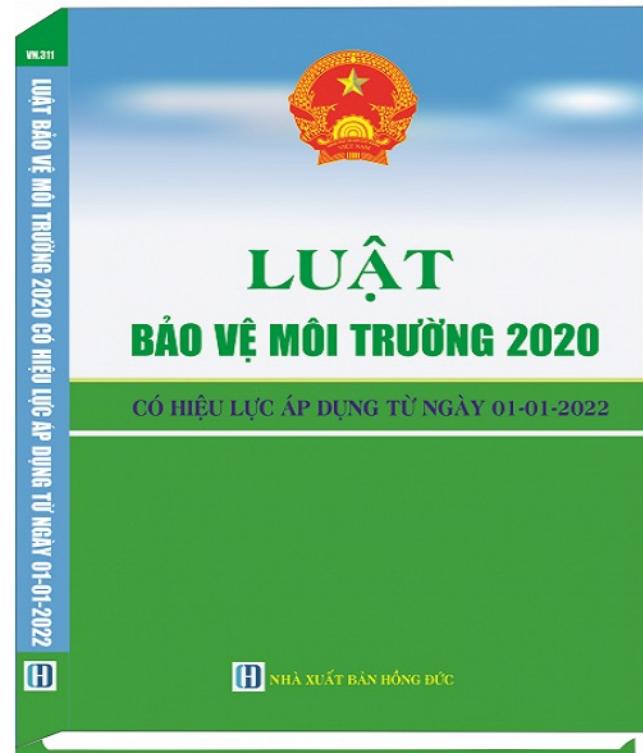
Luật BVMT 2005 – Sửa đổi, bổ sung luật 1993

Luật BVMT 2014 – Sửa đổi, bổ sung luật 2005

- Luật số 55/2014/QH13, ngày 23/6/2014
- Chính thức có hiệu lực 1/1/2015
- Bao gồm 20 chương, 170 điều

Luật BVMT 2020 – Bộ luật hiện hành

- Luật số 72/2020/QH14
- Chính thức có hiệu lực 1/1/2022
- Bao gồm 16 chương, 171 điều



CÔNG CỤ LUẬT PHÁP – CHÍNH SÁCH

Luật Bảo vệ môi trường 2020

☐ Luật Bảo vệ môi trường 2020

- Chính thức có hiệu lực: 1/1/2022
- Nội dung: 16 chương, 171 điều

☐ Nội dung

- Chương 1: Những quy định chung
- Chương 2: Bảo vệ các thành phần MT, di sản thiên nhiên
- Chương 3: Chiến lược BVMTQG, quy hoạch BVMTQG, nội dung BVMT trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh
- Chương 4: ĐTM, ĐMC, giấy phép MT
- Chương 5: BVMT trong hoạt động sx, kinh doanh, dịch vụ; đô thị và nông thôn; trong 1 số lĩnh vực

Nguyên tắc xây dựng luật BVMT:

- BVMT là sự nghiệp của toàn dân
- Lấy nguyên tắc phòng ngừa là chính trong điều chỉnh hành vi BVMT
- Đảm bảo phù hợp với quy luật, đặc điểm TN-VH-LS-KT-XH trong từng giai đoạn
- Người gây ô nhiễm phải trả tiền
- Phải gắn kết hài hòa KT-XH, gắn với toàn cầu

❑ Nội dung

- Chương 6: Quản lý chất thải và kiểm soát các chất ô nhiễm khác
- Chương 7: Ứng phó với BĐKH
- Chương 8: QCKT MT, TCMT
- Chương 9: Quan trắc MT, thông tin, cơ sở dữ liệu MT và báo cáo MT
- Chương 10: Phòng ngừa, ứng phó sự cố MT và bồi thường thiệt hại về MT
- Chương 11: Công cụ kinh tế, chính sách và nguồn lực BVMT
- Chương 12: Hội nhập và hợp tác quốc tế về BVMT
- Chương 13: Trách nhiệm của MTTQ VN, tổ chức ctri-XH, tổ chức ctri-XH-nghề nghiệp, tổ chức XH-nghề nghiệp và cộng đồng dân cư trong BVMT
- Chương 14: Kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, xử lý vi phạm, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về MT
- Chương 15: Trách nhiệm Qly nhà nước về BVMT
- Chương 16: Điều khoản thi hành

□ Luật Bảo vệ môi trường 2014

- Chương 1: Những quy định chung
- Chương 2: Quy hoạch BVMT, ĐMC, ĐTM & Kế hoạch BVMT
- Chương 3: BVMT trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên
- Chương 4: Ứng phó với biến đổi khí hậu
- Chương 5: BVMT Biển và Hải đảo
- Chương 6: BVMT Đất, nước và không khí
- Chương 7: BVMT trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ
- Chương 8: BVMT đô thị, khu dân cư
- Chương 9: Quản lý chất thải
- Chương 10: Xử lý ô nhiễm, phục hồi và cải thiện môi trường
- Chương 11: Quy chuẩn kỹ thuật môi trường, tiêu chuẩn môi trường
- Chương 12: Quan trắc môi trường

▪ Ban hành: 23/6/2014

▪ Chính thức có hiệu lực: 1/1/2015

▪ Nội dung: 20 chương, 170 điều



CÔNG CỤ LUẬT PHÁP – CHÍNH SÁCH

Luật bảo vệ môi trường 2014

❑ Nội dung

- Chương 13: Thông tin môi trường, chỉ thị môi trường, thống kê môi trường và báo cáo môi trường.
- Chương 14: Trách nhiệm của cơ quan quản lý Nhà nước về BVMT
- Chương 15: Trách nhiệm của Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Tổ chức chính trị - Xã hội, Tổ chức Xã hội – Nghề nghiệp và cộng đồng dân cư trong BVMT
- Chương 16: Nguồn lực BVMT
- Chương 17: Hợp tác quốc tế về BVMT
- Chương 18: Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về môi trường.
- Chương 19: Bồi thường thiệt hại về môi trường
- Chương 20: Điều khoản thi hành



Một số điểm mới của Luật BVMT 2020 so với 2014: Gồm 16 chương, 171 điều gồm

- (i) Mở rộng phạm vi điều chỉnh, cộng đồng dân cư được quy định là một chủ thể trong công tác BVMT
- (ii) Kiểm soát chặt chẽ dự án có nguy cơ tác động xấu đến MT mức độ cao, cắt giảm thủ tục hành chính
- (iii) Định chế nội dung SK MT
- (iv) Thúc đẩy phân loại rác thải tại nguồn, góp phần thúc đẩy kinh tế tuần hoàn ở VN
- (v) Thẩm quyền quản lý nhà nước dựa trên ngtac qly tổng hợp, thống nhất, phân cấp triệt để cho địa phương
- (vi) Chế định cụ thể về kiểm toán MT lần đầu được quy định
- (vii) Cụ thể hóa các quy định về ứng phó BĐKH, thúc đẩy phát triển thị trường các-bon trong nước
- (viii) Hoàn thiện hành lang pháp lý BV di sản phù hợp với pháp luật quốc tế về di sản
- (ix) Tạo lập chính sách phát triển các mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững, phục hồi và phát triển nguồn vốn tự nhiên

Cụ thể một số điểm mới về nội dung của Luật BVMT 2020 so với 2014:

(i) Mở rộng phạm vi điều chỉnh

Cộng đồng dân cư: có quy định là chủ thể trong công tác BVMT, phát huy vai trò của “cộng đồng dân cư” trong các hoạt động BVMT

(ii) Kiểm soát chặt chẽ dự án nguy cơ tác động xấu đến MT

- Luật trc căn cứ tiêu chí mức độ tác động và diện tích use đất để phân loại dự án
- Luật 20 quy định về quy mô, công suất, loại hình sx, kinh doanh, dvu và yếu tố nhạy cảm về MT (4 nhóm: nguy cơ cao, có, ít và ko có nguy cơ). -> nhóm 1 phải đánh giá sơ bộ tác động MT -> giảm thủ tục hành chính, tiết kiệm time, chi phí

(iii) Định chế nội dung SK MT

- Chưa có quy định riêng nhưng thông qua BV thành phần MT -> đảm bảo SK người dân
- Bổ sung nội dung qly chất ô nhiễm tác động trực tiếp SK con người
- Quy định rõ trách nhiệm các cơ quan,...

(iv) Thúc đẩy phân loại rác tại nguồn, định hướng cách thức quản lý, ứng xử Cthai

- Quy định thu phí rác dựa trên khối lượng or thể tích -> thúc đẩy phân loại, giảm phát sinh tại nguồn
- Rác phân làm 3 loại: có khả năng use, tái chế; chất thải thực phẩm; CTRSH khác

(v) Thẩm quyền quản lý nhà nước trên nguyên tắc quản lý tổng hợp, thống nhất

- Luật 20 phân cấp cho địa phương: giao UBND cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các bộ có liên quan thẩm định báo cáo ĐTM đối với các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của chủ trương đầu tư.
- Đảm bảo quản lý thống nhất tại địa phương, thuận lợi kiểm tra, giám sát,...

(vi) Chế định cụ thể về kiểm toán MT được quy định lần đầu nhằm tăng cường năng lực, hiệu quả QLMT của doanh nghiệp

- Bổ sung nội dung về kiểm toán MT nhằm điều chỉnh hoạt động kiểm toán nội bộ ->tăng năng lực QLMT cho doanh nghiệp, tự nhận biết lỗ hổng, và điều chỉnh hoạt động hiệu quả hơn

(vii) Cụ thể hoá các quy định về ứng phó BĐKH, thúc đẩy phát triển thị trường các-bon trong nước

- Bổ sung quy định về thích ứng với BĐKH, giảm nhẹ phát thải KNK, bảo vệ tầng ozon, lồng ghép nội dung ứng phó BĐKH vào sys chiến lược quy hoạch
- “thị trường phát triển các-bon” là công cụ thúc đẩy giảm phát thải KCK (đối tượng phân bổ hạn ngạch, quyền trao đổi mua bán, căn cứ xác định hạn ngạch phát thải KNK, lộ trình và thời điểm triển khai,...)

(viii) Hoàn thiện hành lang pháp lý bảo vệ di sản phù hợp với pháp luật quốc tế về di sản, đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế

- Di sản thiên nhiên VN đang quy định tản mạn. VD: khu bảo tồn ĐNN (Luật ĐDSH), khu bảo tồn rừng đặc dụng (Luật lâm nghiệp), Khu bảo tồn biển (Luật thuỷ sản),... -> chưa bao quát
- Luật 20: quy định tiêu chí xác lập di sản thiên nhiên dựa trên cơ sở tiêu chí quốc tế và thực tiễn đk VN hnay

(ix) Tạo lập chính sách phát triển các mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, phục hồi và phát triển nguồn vốn tự nhiên

- Bổ sung 1 chương về công cụ KT và nguồn lực cho BVMT: bổ sung chính sách về phát triển ngành công nghiệp MT, dvu MT, ưu tiên mua sắm xanh, thúc đẩy KT tuần hoàn, bổ sung chính sách tín dụng xanh, trái phiếu xanh,...

Một số Nghị định quan trọng

- ❑ Nghị định 38/2015 – Ngày 24/04/2015 về quản lý chất thải và phế liệu
- ❑ Nghị định 18/2015 – Ngày 14/02/2015 Quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.
- ❑ Nghị định 19/2015 – Ngày 14/02/2015 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- ❑ Nghị định 179/2013 – Ngày 14/11/2013 Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
- ❑ Nghị định 99/2010 – Ngày 24/09/2010 Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Một số Thông tư quan trọng

- Thông tư 38/2015 ngày 30/6/2015 Hướng dẫn về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.
- Thông tư 35/2015 – Ngày 30/06/2015 Hướng dẫn về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.
- Thông tư 27/2015 ngày 29/05/2015 Hướng dẫn về Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.
- Thông tư 26/2015 ngày 28/05/2015 Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và thực hiện đề án bảo vệ môi trường đơn giản.
- Thông tư 02/2022 Về Danh mục chất thải nguy hại

Một số Thông tư quan trọng

- Thông tư 38/2015 ngày 30/6/2015 Hướng dẫn về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.
- Thông tư 35/2015 – Ngày 30/06/2015 Hướng dẫn về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.
- Thông tư 27/2015 ngày 29/05/2015 Hướng dẫn về Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.
- Thông tư 26/2015 ngày 28/05/2015 Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và thực hiện đề án bảo vệ môi trường đơn giản.
- Thông tư 36/2015 ngày 30/06/2015 Về quản lý chất thải nguy hại

-  Chính sách quản lý là tổng thể các quan điểm, các chuẩn mực, các biện pháp, các thủ thuật mà Nhà nước sử dụng nhằm đạt được những mục tiêu chiến lược của đất nước
-  Chính sách môi trường là tổng thể các quan điểm, các biện pháp, các thủ thuật nhằm thực hiện các mục tiêu BVMT trong một khoảng thời gian từ 5 – 10 năm
-  Chính sách môi trường của nước ta được cụ thể hóa trong Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia
 -  [Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.](#)

KHÁI NIỆM

- ❑ Kế hoạch hóa sự phát triển là nhiệm vụ quan trọng của bất cứ quốc gia nào
- ❑ Kế hoạch hóa công tác môi trường “**là nội dung quan trọng của công tác kế hoạch hóa sự phát triển kinh tế đất nước nhằm PTBV, tái tạo tiềm năng, tái tạo nguồn lực cho các giai đoạn phát triển cao hơn**”.
- ❑ KHHMT huy động nội lực toàn dân, toàn quân, xây dựng các phong trào BVMT từ TW đến địa phương.



Mục đích kế hoạch hóa công tác MT

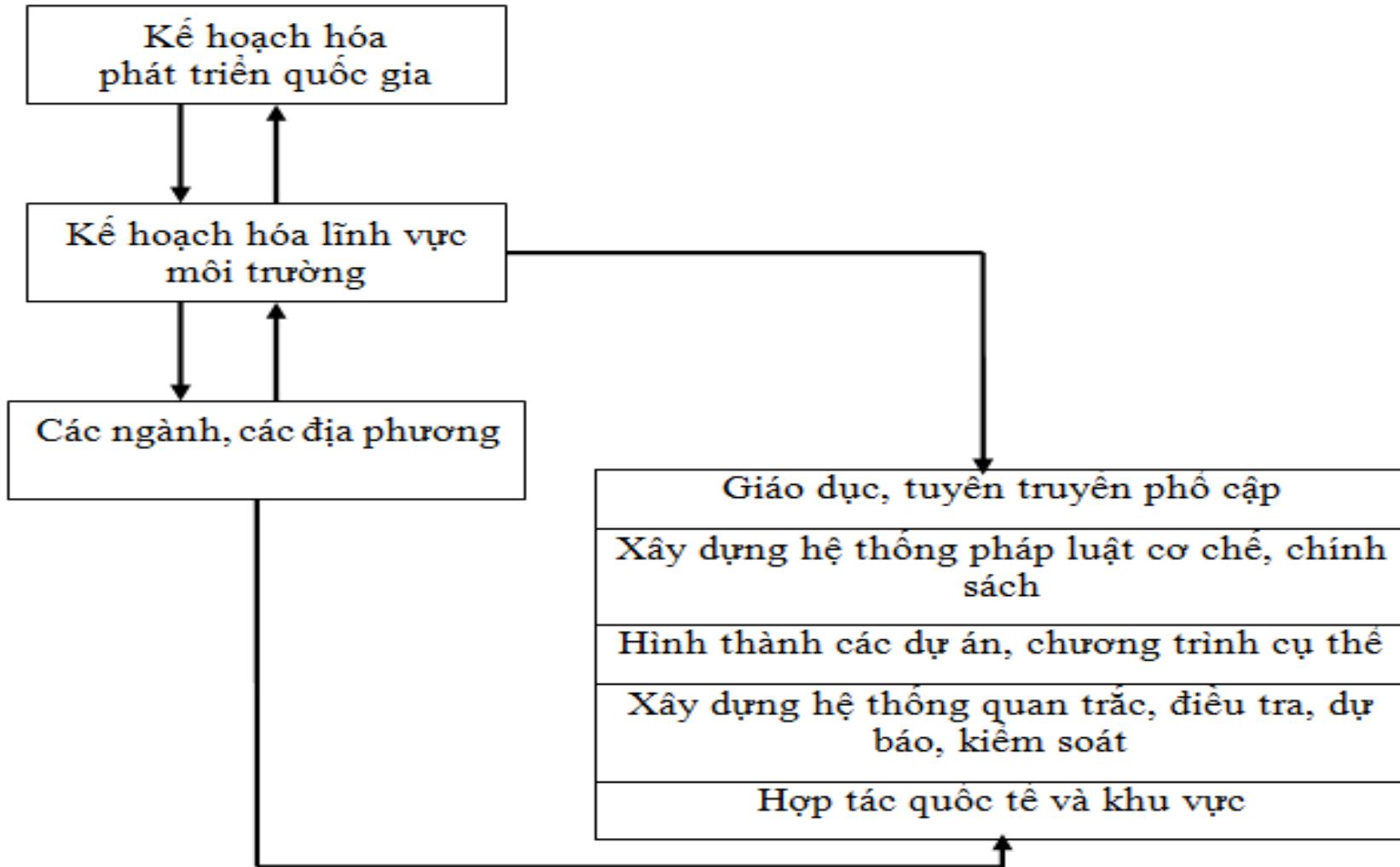
- Định hướng hàng loạt các hành động về MT mang tính hệ thống, đồng bộ và được xếp thứ tự ưu tiên
- Huy động nội lực toàn dân, toàn quân xây dựng các phong trào BVMT từ TW đến địa phương

c) **Kế hoạch hóa môi trường:** nhằm đảm bảo PTBV, tái tạo tiềm năng, tái tạo nguồn lực cho các giai đoạn phát triển cao hơn. Gồm 5 vấn đề chủ đạo:

- Xây dựng cơ chế chính sách, luật pháp về MT và BVMT
- Hình thành quy hoạch, chiến lược và các chương trình, các dự án cụ thể về MT và BVMT, nhằm phục hồi, cải tạo MT bị ô nhiễm và suy thoái.
- Xây dựng mạng lưới điều tra, quan trắc, dự báo, báo động, kiểm tra và kiểm soát về môi trường để có chiến lược phòng ngừa ô nhiễm.
- Thực hiện giáo dục môi trường
- Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực môi trường

CÔNG CỤ LUẬT PHÁP – CHÍNH SÁCH

Kế hoạch hóa công tác BVMT



CÔNG CỤ LUẬT PHÁP – CHÍNH SÁCH

Khái niệm

Quy chuẩn kỹ thuật môi trường

Quy chuẩn kỹ thuật môi trường là **giới hạn** của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, hàm lượng các chất gây ô nhiễm có trong **chất thải**, các yêu cầu **kỹ thuật và quản lý** được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản **bắt buộc áp dụng** để bảo vệ môi trường.

Tiêu chuẩn môi trường là **giới hạn** của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, hàm lượng các chất gây ô nhiễm có trong **chất thải**, các yêu cầu **kỹ thuật và quản lý** được cơ quan nhà nước và các tổ chức ban hành dưới dạng văn bản **tự nguyện áp dụng** để bảo vệ môi trường.

Từ năm 2008 trở lại đây
thì nhà nước ta chuyển
dần từ TCVN sang QCKT
môi trường



Điều 114. Nguyên tắc xây dựng QCKT MT

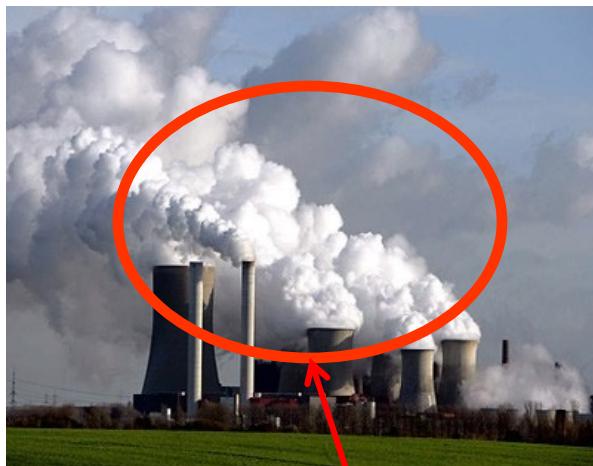
- Đáp ứng được mục tiêu BVMT; Phòng ngừa, khắc phục ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường.
- Có tính khả thi, phù hợp với mức độ phát triển Kinh tế - Xã hội, trình độ công nghệ của đất nước và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.
- Phù hợp với đặc điểm của khu vực, vùng, ngành sản xuất
- QCKT Môi trường địa phương phải nghiêm ngặt hơn so với QCKT môi trường quốc gia hoặc đáp ứng yêu cầu QLMT có tính chất đặc thù.

CÔNG CỤ LUẬT PHÁP – CHÍNH SÁCH

Quy chuẩn kỹ thuật môi trường

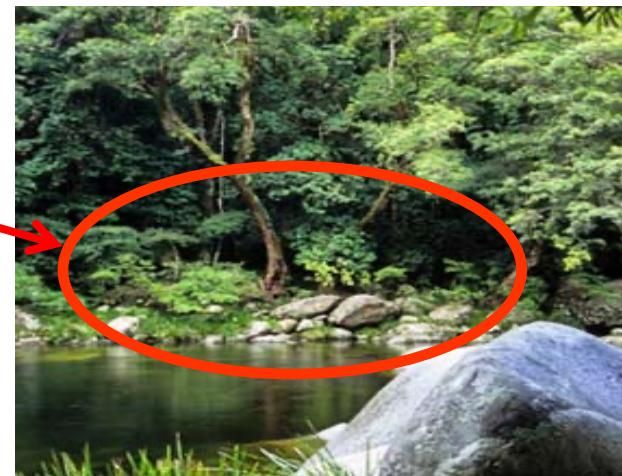
□ Phân loại QCMT tại VN

QCKT về
môi trường xung quanh



QCKT môi trường về chất thải

QCKT về
môi trường xung quanh



QCKT môi trường khác



□ Phân loại QCMT trên TG: thêm tiêu chuẩn cảnh báo ô nhiễm

Điều 113: QCKT về MT xung quanh gồm

- a) Nhóm QCKT MT đối với đất
- b) Nhóm QCKT MT đối với nước mặt và nước dưới đất
- c) Nhóm QCKT MT đối với nước biển
- d) Nhóm QCKT MT đối với không khí
- e) Nhóm QCKT MT đối với âm thanh, ánh sáng, bức xạ
- f) Nhóm QCKT MT đối với tiếng ồn, độ rung



□ Nhóm QCKT về MT xung quanh

- [QCVN08/2015/BTNMT](#)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng **nước mặt**
- [QCVN09/2015/BTNMT](#)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng **nước dưới đất**
- [QCVN10/2015/BTNMT](#)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng **nước biển**.
- [QCVN05/2013/BTNMT](#)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- [QCVN03/2015/BTNMT](#)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số Kim loại nặng trong đất

Điều 116. Yêu cầu đối với QCKT về chất lượng MT xung quanh

1. QCKT về chất lượng MT xung quanh quy định giá trị giới hạn cho phép của các thông số MT phù hợp với mục đích sử dụng thành phần MT gồm:
 - o Giá trị tối thiểu của các thông số MT bảo đảm sự sống và phát triển bình thường của con người, sv
 - o Giá trị tối đa cho phép của các thông số MT để không gây ảnh hưởng xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sv
2. QCKT về chất lượng MT xung quanh phải chỉ dẫn phương pháp chuẩn về đo đạc, lấy mẫu, phân tích để xác định thông số MT

CÔNG CỤ LUẬT PHÁP – CHÍNH SÁCH

Quy chuẩn kỹ thuật môi trường

QCVN 08-MT:2015/BTNMT
QCKT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
National technical regulation on surface water quality

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn			
			A		B	
			A1	A2	B1	B2
1	pH		6-8,5	6-8,5	5,5-9	5,5-9
2	Ôxy hoà tan (DO)	mg/l	≥ 6	≥ 5	≥ 4	≥ 2
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	20	30	50	100
4	COD	mg/l	10	15	30	50
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	4	6	15	25
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/l	0,3	0,3	0,9	0,9
7	Clorua (Cl-)	mg/l	250	350	350	-
8	Florua (F-)	mg/l	1	1,5	1,5	2
9	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/l	0,05	0,05	0,05	0,05
10	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	2	5	10	15

QCVN 08 – Chất lượng nước mặt

- A1 - Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1 và B2.
- A2 - Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp; hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2.
- B1 - Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.
- B2 - Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

- Để sử dụng quy chuẩn này: Ta so sánh trực tiếp các giá trị đo được ngoài môi trường với giá trị quy định trong quy chuẩn.
- Thông thường nếu giá trị đo > giá trị quy định thì môi trường bị ô nhiễm bởi thông số đó (trừ một số trường hợp đặc biệt như: pH, DO...)

QCVN 08 – Chất lượng nước mặt

❖ VD: Kết quả phân tích chất lượng nước trên một ao tự nhiên như sau:

$BOD_5 = 12 \text{ mg/L}$, $COD = 25 \text{ mg/L}$

❖ Đánh giá chất lượng nước theo các mục đích sau:

- Nước có bảo đảm điều kiện sống cho các sinh vật thủy sinh không ?
- Nước có thể sử dụng để tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp không ?

❖ Theo QCVN 08:

- Cột A₁ : quy định ngưỡng cho phép với $BOD_5 = 4 \text{ mg/L}$; $COD = 10 \text{ mg/L}$
- So sánh kết quả phân tích cho nước đã bị ô nhiễm do BOD_5 và COD đều vượt quá QC
- Kết luận: Nước không bảo đảm điều kiện sống cho các sinh vật thủy sinh.
- Cột B₁ : quy định ngưỡng cho phép với $BOD_5 = 15 \text{ mg/L}$; $COD = 30 \text{ mg/L}$
- So sánh: cả BOD_5 và COD đều nằm dưới ngưỡng cho phép.
- Kết luận: Nước đảm bảo phục vụ chất lượng tưới tiêu nông nghiệp.

Điều 113: Nhóm QCKT về Chất thải gồm

a) QCKT về nước thải: Công nghiệp, dịch vụ, nước thải từ chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, nước thải sinh hoạt, phương tiện giao thông và hoạt động khác

b) Nhóm QCKT về khí thải của các nguồn di động và cố định

c) Nhóm QCKT về CTNH

o **Ví dụ một số quy chuẩn thải**

o QCVN40-2011: QCKTQG về nước thải công nghiệp

o QCVN14:2015: QCKTQG về nước thải sinh hoạt

o QCVN62:2016: QCKTQG về nước thải chăn nuôi



□ Các lưu ý khi sử dụng

- Xác định rõ **đối tượng đánh giá** để lựa chọn loại TC/QC phù hợp

Ví dụ: Lấy mẫu tại nguồn thải → chọn loại quy chuẩn thải. Lấy mẫu ở ngoài môi trường chọn quy chuẩn môi trường xung quanh.

- Xác định rõ đối tượng đánh giá thuộc **thành phần môi trường** nào

Ví dụ: đất, Không khí, nước mặt, nước ngầm

- Xem xét kỹ **mục đích đánh giá** để lựa chọn các TC/QC hoặc các cột trong TC/QC phù hợp

QUY CHUẨN CHẤT THẢI

- Dùng để đánh giá một nguồn nước thải có được phép thải vào nguồn tiếp nhận hay không
- Phải tính giá trị Cmax theo công thức sau:

$$C_{max} = C \times K_q \times K_f$$

Trong đó:

- Cmax: Ngưỡng tối đa cho phép xả thải
- C: Nồng độ chất ô nhiễm quy định trong quy chuẩn
- K_q : hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận (có bảng kèm theo)
- K_f : hệ số lưu lượng nguồn nước thải (có bảng kèm theo)

- Sau khi tính xong Cmax ta sẽ so sánh với giá trị đo được trong dòng thải
- Nếu kết quả phân tích trong dòng thải > giá trị Cmax thì thường là **không được phép xả thải** và ngược lại (trừ một số trường hợp đặc biệt: pH, DO...)

GIÁ TRỊ KQ – HỆ SỐ NGUỒN TIẾP NHẬN (QC40)

Đối với dòng nước chảy: Như Sông, Kênh, mương, rạch, ngòi...

Lưu lượng dòng chảy của nguồn nước tiếp nhận nước thải (Q) Đơn vị tính: mét khối/giây (m^3/s)	Giá trị hệ số Kq
$Q \leq 50$	0,9
$50 < Q \leq 200$	1
$200 < Q \leq 500$	1,1
$Q > 500$	1,2

Đối với dòng nước tĩnh: Như Ao, hồ, đầm,...

Dung tích nguồn nước tiếp nhận nước thải (V) Đơn vị tính: mét khối (m^3)	Giá trị hệ số Kq
$V \leq 10 \times 10^6$	0,6
$10 \times 10^6 < V \leq 100 \times 10^6$	0,8
$V > 100 \times 10^6$	1,0

GIÁ TRỊ Kf – HỆ SỐ NGUỒN THẢI

☐ Hệ số Kf tương ứng với lưu lượng nguồn thải

Lưu lượng nguồn nước thải (F)	Giá trị hệ số Kf
Đơn vị tính: mét khối /ngày đêm ($m^3/24\ h$)	
$F \leq 50$	1,2
$50 < F \leq 500$	1,1
$500 < F \leq 5000$	1,0
$F > 5000$	0,9

☐ Bảng hệ số Kq và Kf luôn được cho sẵn trong các quy chuẩn xả thải

CÁC QUY CHUẨN XẢ THẢI CHÍNH

- QCVN 14 – Quy chuẩn nước thải sinh hoạt
- QCVN 40 – Quy chuẩn nước thải công nghiệp

- QCVN 01 – Quy chuẩn nước mặt ngành công nghiệp cao su
- QCVN 11 – Quy chuẩn nước thải ngành chế biến thủy sản
- QCVN 12 – Quy chuẩn nước thải ngành giấy và bột giấy
- QCVN 13 – Quy chuẩn nước thải công nghiệp dệt may

Một số thông số MT cơ bản

Thông số	Ý nghĩa
BOD5 (Biochemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy hoá sinh học)	<p>là một chỉ tiêu sinh lý hoá quan trọng nhất của nước. BOD5 chính là lượng oxy cần thiết của 5 ngày đầu trong nhiệt độ 20°C trong buồng tối để tránh ảnh hưởng các quá trình quang hợp</p> <p>BOD5 là lượng oxy cần thiết cho quá trình oxy hoá một phần các chất hữu cơ trong nước bởi vi sinh vật</p> <p>Chất hữu cơ + O₂ --> CO₂ + H₂O + tế bào mới + sp trung gian</p>
COD (Chemical oxygen demand – Nhu cầu oxy hoá học)	là lượng oxy cần thiết để oxy hoá các hợp chất hoá học trong nước bao gồm cả vô cơ và hữu cơ. Như vậy, COD là lượng oxy cần để oxy hoá toàn bộ các chất hoá học trong nước, trong khi BOD là lượng oxy hoá một phần các hợp chất hữu cơ dễ phân huỷ bởi vsv
DO (Dissolved oxygen – oxy hòa tan trong nước)	là lượng oxy hòa tan trong nước cần thiết cho sự hô hấp của các sv nước (cá, lưỡng cư, thuỷ sinh, côn trùng,...) thường được tạo ra do sự hoà tan khí quyển hoặc do quang hợp của tảo. Nồng độ oxy tự do trong nước nằm trong khoảng 8 – 10ppm và dao động mạnh phụ thuộc vào nhiệt độ, sự phân huỷ hoá chất, sự quang hợp của tảo,... Khi nồng độ DO thấp, các loài sv nước giảm hoạt động hoặc bị chết.

Một số thông số MT cơ bản

Thông số	Ý nghĩa
TSS (Total Suspended Solid)	là tổng rắn lơ lửng. Thường đo bằng máy đo độ đục (turbidimeter). Độ đục gây ra bởi hiện tượng tương tác giữa ánh sáng và các chất lơ lửng trong nước như cát, sét, tảo và những vi sinh vật và chất hữu cơ có trong nước
Coliform	Vi khuẩn <i>Coliforms</i> là một loại vi khuẩn gram kỵ khí, hình que và không bào tử. Chúng là nhóm vi khuẩn phổ biến và sống được trong nhiều môi trường khác nhau như đất, nước (nước uống, nước sinh hoạt và nước nuôi trồng thuỷ sản), thức ăn và trong phân động vật
E-coli	<i>Escherichia Coli</i> (thường được viết tắt là <i>E.Coli</i>) hay còn được gọi là vi khuẩn đại tràng . Chúng là một trong những loài vi khuẩn chính ký sinh trong đường ruột của động vật máu nóng (bao gồm chim và động vật có vú). Vi khuẩn này cần thiết trong quá trình tiêu hoá thức ăn và là thành phần của khuẩn lạc ruột. Sự có mặt của <i>E.Coli</i> thuộc họ vi khuẩn Enterobacteriaceae và thường được sử dụng làm sinh vật chỉ điểm cho các nghiên cứu về ô nhiễm nguồn nước ăn uống và sinh hoạt

CÔNG CỤ LUẬT PHÁP – CHÍNH SÁCH

Trình tự tiến hành phương cách pháp lý:

1. Nhà nước định ra pháp luật và các quy chuẩn, quy định, giấy phép... về BVMT
2. Các cơ quan quản lý MT nhà nước sử dụng quyền hạn của mình tiến hành giám sát, kiểm soát, thanh tra và xử phạt để cưỡng chế các cá nhân, tập thể thực thi đúng các điều khoản trong luật pháp, quy chuẩn và quy định về MT đã được ban hành

Cụ thể:

- Bắt buộc tuân thủ các quy định về QCMT
- Quy định về các loại giấy phép về MT
- Tiến hành kiểm soát MT
- Thanh tra MT
- ĐTM và ĐMC

- ❑ Là những chính sách, phương tiện tác động tới chí phí và lợi ích của một hoạt động có khả năng gây tác động tới môi trường.
- ❑ Sử dụng **sức mạnh của thị trường** để đạt được các mục tiêu BVMT.

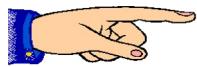
- ❑ Hoạt động theo cơ chế thị trường:
 - **Tăng giá** các sản phẩm độc hại, gây ÔNMT
 - **Giảm giá** cho sản phẩm thân thiện với môi trường



- ❑ Công cụ kinh tế tạo **tính linh động** để các tổ chức và cá nhân đưa ra các hành động phù hợp với điều kiện của họ.

- Có nền kinh tế thị trường thực sự
- Chính sách và quy định pháp luật chặt chẽ.
- Hiệu lực cao của các tổ chức QLMT từ TW đến địa phương
- Thu nhập bình quân của quốc gia cao (GDP)





Bản chất cơ bản của các công cụ kinh tế là

Công cụ kinh tế hoạt động thông qua cơ chế giá cả trên thị trường

- Nâng giá cả các hoạt động làm hại đến môi trường
- Hạ giá cả các hành động BVMT



TẠI SAO BIA LON LẠI CÓ GIÁ THÀNH CAO HƠN BIA CHAI

Tạo ra khả năng lựa chọn cho các tổ chức và cá nhân hành động sao cho phù hợp với điều kiện của họ

- Tăng hiệu quả Chi phí – Lợi ích
- Khuyến khích phát triển và đổi mới các biện pháp bảo vệ môi trường.



- Khả năng tiếp nhận và xử lý thông tin nhanh hơn.
- Tăng hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường.
- Hành động nhanh chóng và mềm dẻo hơn

CÔNG CỤ KINH TẾ

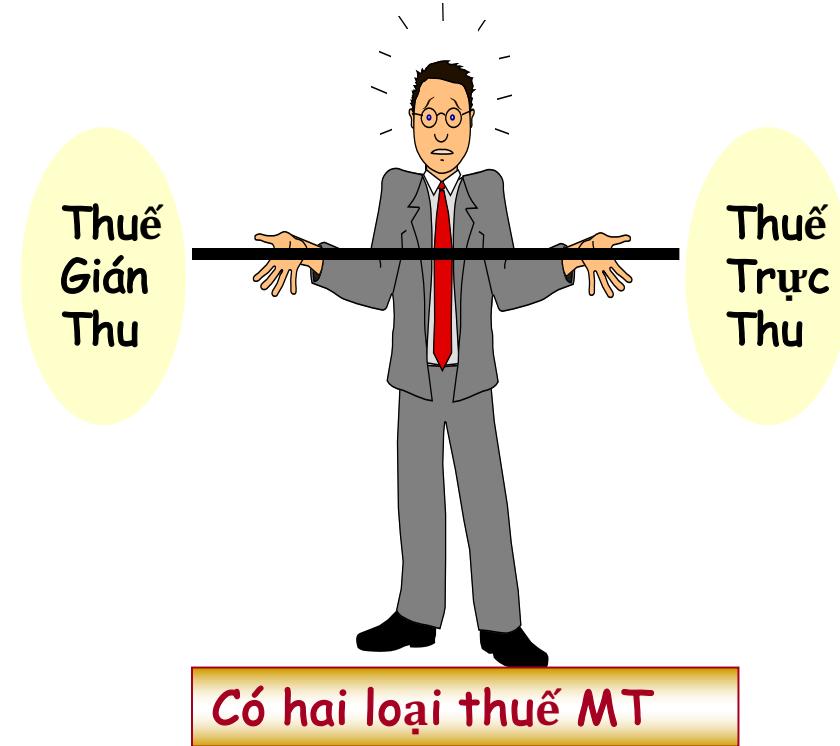
Giới thiệu những công cụ kinh tế chính để BVMT:

- Thuế: thuế MT và thuế tài nguyên
- Phí và lệ phí MT
- Quỹ BVMT: quốc gia, địa phương, ngành
- Ký quỹ MT, hệ thống ký quỹ hoàn trả
- Nhãn MT: nhãn sinh thái, nhãn xanh
- Trợ cấp MT?
- Bồi thường thiệt hại MT?
- CDM (cơ chế phát triển sạch)?
- Cota, cers

- ❑ **Khái niệm:** là hình thức đóng góp bắt buộc do luật quy định với các cá nhân và pháp nhân nhằm điều tiết các hoạt động có ảnh hưởng tới MT và kiểm soát ÔNMT.
 - Mục tiêu: tạo nguồn thu của ngân sách nhà nước lấy từ người gây ô nhiễm và gây thiệt hại cho MT để bù đắp các chi phí XH (vd: gây quỹ, thúc đẩy thay đổi hàng hoá),
 - Thuế MT có hiệu lực năm 2012
 - Thuế được nhà nước sử dụng như 1 công cụ KT để huy động nguồn lớn cho ngân sách, điều chỉnh vĩ mô nền KT-XH
 - Đối tượng tính thuế: là các hoạt động kinh doanh, sản xuất, khai thác và chế biến có gây ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến môi trường
 - Phân loại thuế
 - Theo đối tượng nộp thuế: thuế doanh thu, thuế đánh vào sản phẩm, thuế đánh vào thu nhập, thuế đánh vào tài sản (thuế nhà đất, trước bạ....)...
 - Theo tính chất điều tiết: thuế gián thu và thuế trực thu

* Thuế trực thu đánh vào lượng chất thải độc hại thải ra môi trường do cơ sở SX gây ra

* Thuế gián thu đánh vào giá trị sản phẩm hàng hóa gây ô nhiễm MT



Có hai loại thuế MT

VD: Thuế môi trường của hoạt động khai thác khoáng sản = chi phí khắc phục suy thoái môi trường + chi phí đền bù thiệt hại cho các ngành khác → tính dựa trên tổng lượng khoáng sản khai thác

Thuế môi trường

Thuế MT là hình thức hạn chế một sản phẩm hay hoạt động không có lợi cho MT

Mục đích:

- Gây quỹ để tài trợ cho hoạt động (thuế ô nhiễm để xử lý hoặc đền bù ô nhiễm)
- Thúc đẩy thay đổi mặt hàng, cách sản xuất (đánh thuế cao vào các hàng hoá gây ô nhiễm trong sản xuất hoặc tiêu dùng)
- Khuyến khích các hoạt động tích cực về MT (giảm thuế cho các sản phẩm tái chế, tăng thuế các hàng hoá tiêu thụ tài nguyên gốc, tài nguyên không tái tạo,...)

Khái niệm

- Thuế tài nguyên là một loại thuế thực hiện **điều tiết thu nhập về hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên** của đất nước.
- Luật Thuế tài nguyên: Luật số 45/2009/QH-12, ngày 25/11/2009 có **hiệu lực năm 2010**
- Thuế tài nguyên là **nguồn thu** của ngân sách nhà nước, dùng để **điều tiết** các hoạt động chung của nhà nước

Đối tượng chịu thuế

TT	Loại tài nguyên	TT	Loại tài nguyên
1	Khoáng sản kim loại	6	Hải sản tự nhiên (Đông, thực vật biển)
2	Khoáng sản không kim loại	7	Nước thiên nhiên (Mặt và ngầm)
3	Dầu thô	8	Yến sào thiên nhiên
4	Khí thiên nhiên, khí than	9	Tài nguyên khác
5	Sản phẩm rừng tự nhiên (trừ ĐV)		(UB Thường vụ Quốc hội quy định)

Đối tượng nộp thuế

Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có hoạt động khai thác tài nguyên.

Thuế tài nguyên thực hiện điều tiết trên quy mô quốc gia

Căn cứ tính thuế (3): $T_{tn} = V.C.P$

- Sản lượng tài nguyên: Số lượng tài nguyên khai thác của doanh nghiệp tính theo sản phẩm thô hoặc sản phẩm chế biến
- Giá tính thuế: Giá bán của tài nguyên bị khai thác chưa tính VAT (giá bán thực tế trung bình)
- Thuế suất: Tỷ lệ % nộp thuế quy định cho mỗi loại tài nguyên (Tính theo NQ 1084/2015/UBTVQH, ngày 10/12/2015). VD: Khoáng sản kim loại: 14 – 20%; Phi kim: 6 – 27%; Sản phẩm rừng 5 – 35%; Nước tự nhiên: 1-10%; Yến sào 20%.

=> *Thuế tài nguyên phải được xác định nhằm hướng tới sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên*

Biểu thuế suất với Dầu thô, khí thiên nhiên và khí thải

STT	Sản lượng khai thác	Thuế suất (%)	
		Dự án khuyến khích đầu tư	Dự án khác
I	Đối với dầu thô		
1	Đến 20.000 thùng/ngày	7	10
2	Trên 20.000 thùng đến 50.000 thùng/ngày	9	12
3	Trên 50.000 thùng đến 75.000 thùng/ngày	11	14
4	Trên 75.000 thùng đến 100.000 thùng/ngày	13	19
5	Trên 100.000 thùng đến 150.000 thùng/ngày	18	24
6	Trên 150.000 thùng/ngày	23	29
II	Đối với khí thiên nhiên, khí than		
1	Đến 5 triệu m ³ /ngày	1	2
2	Trên 5 triệu m ³ đến 10 triệu m ³ /ngày	3	5
3	Trên 10 triệu m ³ /ngày	6	10

*Đối tượng chịu thuế gồm **8 nhóm**: Xăng, dầu, mỡ, nhờn; Than đá; Dung dịch HCFC; Túi nilon; Thuốc diệt cỏ (loại hạn chế sử dụng); Thuốc diệt mối (loại hạn chế sử dụng); Thuốc bảo quản lâm sản (loại hạn chế sử dụng); Thuốc khử trùng kho (loại hạn chế sử dụng)*

- **Phí Bảo vệ môi trường:** Là khoản thu của nhà nước nhằm **bù đắp một phần chi phí** thường xuyên và không thường xuyên để **xây dựng, bảo dưỡng môi trường** và tổ chức quản lý hành chính của nhà nước đối với hoạt động của người nộp thuế.
- **Mục đích phí BVMT:** ngăn ngừa xả thải ra MT các chất ô nhiễm có thể xử lý được -> góp phần thay đổi hành vi của người gây ô nhiễm và tăng thu cho hoạt động cải thiện MT
- **Cơ sở tính phí BVMT (3):** Khối lượng chất thải ra MT, mức độ độc hại của chất ô nhiễm thải ra MT, Đặc điểm của MT tiếp nhận chất thải
- **Các loại phí BVMT ở nước ta (4)**
 - Phí **vệ sinh môi trường**
 - Phí **nước thải:** Theo NĐ 154/2016/NĐ-CP
 - Phí BVMT với **chất thải rắn**
 - Phí BVMT đối với **khai thác khoáng sản:** Theo NĐ 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016.

Phí vệ sinh MT: là khoản phí trả cho việc thu gom, xử lý rác thải đô thị. Đây là công cụ kinh tế được sử dụng khá sớm. Về cơ bản loại phí này được sử dụng ở khu vực đô thị, mức phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định, do vậy mức phí thu có thể khác nhau phụ thuộc vào từng địa phương

Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản: quy định khoản phí được thu trên mỗi đơn vị khoáng sản được khai thác. Phí áp dụng cho các loại khoáng sản như đá, fenspat, sỏi, cát, đất, than, nước khoáng thiên nhiên, sa khoáng titan, các loại khoáng sản kim loại, quặng apatit, dầu thô và khí thiên nhiên.

PHÍ RÁC THẢI

- Ở Hà Nội (Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND TP Hà Nội)
- Cá nhân: 6.000 đ/ng/tháng (nội thành) và 3.000 đ/ng/tháng (ngoại thành)
- Các hộ kinh doanh khách sạn, nhà hàng, ăn uống giải khát, vật liệu xây dựng, rau quả thực phẩm tươi sống...:
 - Nếu < 1m³ rác/tháng: 130.000đ (phường) hoặc 90,000đ/hộ/tháng (xã)
 - Nếu > 1m³ rác/tháng: 208.000đ/tháng hoặc 500.000đ/tấn
- Theo luật BVMT 2020, **đến 2025** bắt buộc phải thực hiện hoàn toàn việc thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải được phân loại

Giá dịch vụ MT đối với rác thải công nghiệp thông thường

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1.	Các hộ sản xuất, kinh doanh		
1.1	Hộ kinh doanh khách sạn, nhà hàng, buôn bán, các mặt hàng ăn uống, giải khát, vật liệu xây dựng (gạch, cát, đá, sỏi...), rau, quả, thực phẩm tươi sống, kinh doanh hoa tươi, cơ sở làng nghề.		
a	Lượng rác thải $\leq 1m^3$ /tháng		
-	Địa bàn phường	đồng/hộ/tháng	130.000
-	Địa bàn xã, thị trấn	đồng/hộ/tháng	90.000
b	Lượng rác thải $> 1m^3$ /tháng	đồng/ m^3 đồng/tấn	208.000 500.000
1.2	Hộ kinh doanh nhỏ lẻ, buôn bán khác	đồng/hộ/tháng đồng/hộ/ngày	50.000 3.000
2.	Trường học, nhà trẻ, khu nội trú, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp, lực lượng vũ trang, phòng giao dịch các ngân hàng, các doanh nghiệp		
2.1	Lượng rác thải $\leq 1m^3$ /tháng	đồng/đơn vị/tháng	130.000
2.2	Lượng rác thải $> 1m^3$ /tháng	đồng/ m^3 đồng/tấn	208.000 500.000
3.	Các tổ chức và cơ sở khác	đồng/ m^3 đồng/tấn	208.000 500.000

(QĐ 54/2016: Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển RTSH; giá dịch vụ VSMT đối với CTRCN trên địa bàn TP.HN)

• Phí nước thải

- Phí nước thải ở nước ta được ban hành và triển khai thực hiện trong phạm vi cả nước trên cơ sở Nghị định 154/2016/NĐ – CP

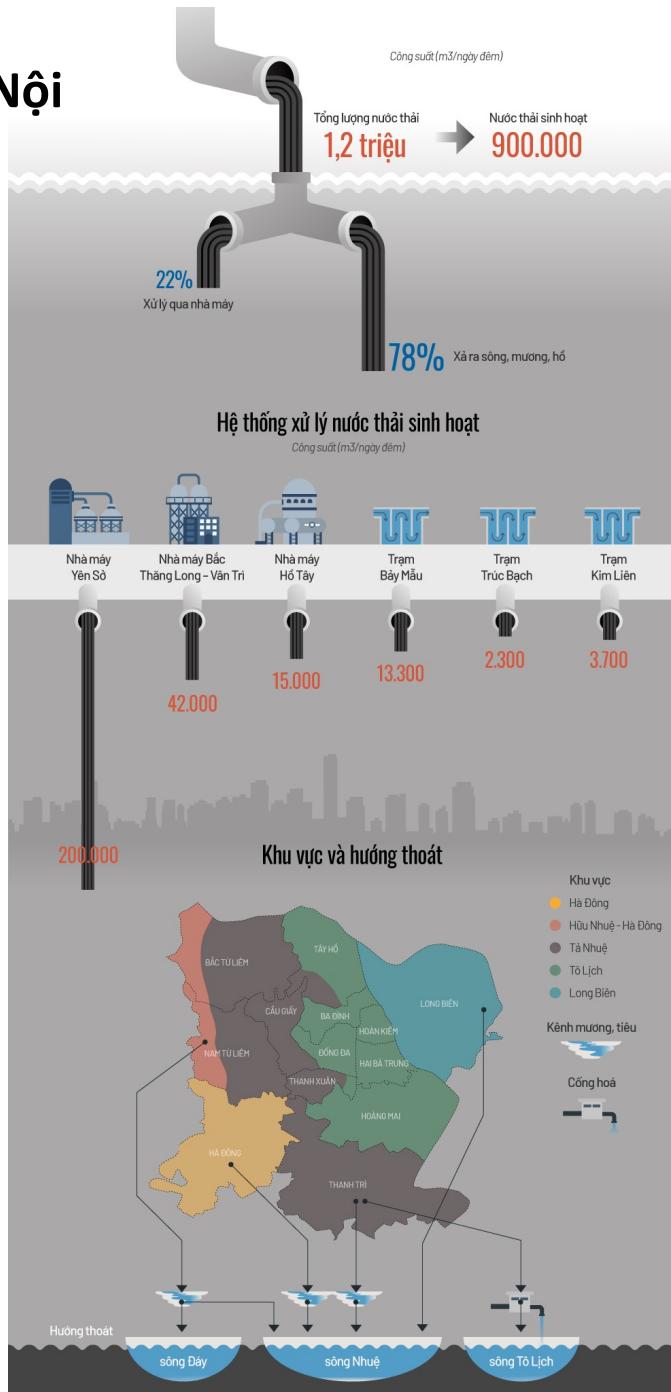


- Cách tính phí nước thải sinh hoạt đối với **tỉnh, thành phố trực thuộc TW**
 $P = 10\% * \text{Giá bán của } 1 \text{ m}^3 \text{ nước sạch}$
(chưa tính VAT)
- Đối với khu vực **nông thôn chưa có hệ thống nước sạch** thì được miễn phí

ĐƠN VỊ BÁN HÀNG		HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Tiền nước)		Mã số khách hàng	Mã số: 01GKT2/007
CÔNG TY TNHH một thành viên nước sạch Hà Nội Địa chỉ: 44 Đường Yên Phụ Website: www.hawaco.vn		(Liên 2: Giao cho khách hàng)		Ký hiệu: AG13P	
Mã số thuế: 0100106225		Tháng: 04 ..năm: 2014		Số cuống	61156983056
Tên, địa chỉ người mua hang	Trần Ngọc Sơn N.737/4 Đường Giải Phóng			Số hộ sử dụng	1
Tài khoản				Thời gian sử dụng	05/03 --> 05/04
Mã số thuế				Ngày làm hóa đơn	08/04/2014
SỐ ĐỌC THÁNG NAY	SỐ ĐỌC THÁNG TRƯỚC	DON VI TÍNH	BỘ LƯỢNG (TỔNG TIỀU THU)	TÊN HÀNG HÓA (DINH MỨC TIỀU THU)	DON GIÁ
1844	1821	m ³	23	SH1 10	4172
				SH2 10	4930
				SH3 3	6068
					41 720
					49 300
					18 204
				CỘNG TIỀN HÀNG	109 224
				Thuế suất GTGT 5%, Tiền thuế GTGT	5 461
				Phi bảo vệ môi trường đối với NTSH (10%)	10 922
				TIỀN ĐỒNG HỒ	
				TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN:	125 607
				Một trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm linh bảy đồng chẵn	
Mọi thông tin liên quan đến ô nhiễm trang mạng nước, sửa chữa, vỡ ống ...v.v Xin liên hệ: Xí nghiệp KDNs Hoàng Mai Ngã 3 Phố Văn - Trần Thủ Độ Số ĐT: 36816205 - 36816316		Số tiền bằng chữ:			
In tại Công ty TNHH MTV in Dương vật MST: 0105419028					

Hà Nội dự kiến tăng phí xử lý nước thải sinh hoạt của 12 quận và 9 phường là tăng 5% mỗi năm

Hiện trạng xử lý nước thải ở Hà Nội



- **Phí nước thải đối với nước thải công nghiệp**

Mức phí BVMT đối với nước thải công nghiệp
tính theo Nghị định 53/2020/NĐ-CP



*** Lượng nước thải < 20m³/ngày (tính TB năm)**

STT	Lưu lượng nước thải bình quân (m ³ /ngày)	Mức phí (đồng/năm)
1	10 - 20	4.000.000
2	5- 10	3.000.000
3	<5	2.500.000

*** Lượng nước thải > 20m³/ngày (tính TB năm) $F = f + C$**

Trong đó:

F số phí phải nộp, f mức phí cố định 4tr/năm,

C phí biến đổi (tổng lượng nước thải, hàm lượng thông số ô nhiễm và mức thu mỗi chất)

STT	Thông số ô nhiễm tính phí	Mức phí (đồng/kg)
1	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	2.000
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	2.400
3	Thuỷ ngân (Hg)	20.000.000
4	Chì (Pb)	1.000.000
5	Arsenic (As)	2.000.000
6	Cadmium (Cd)	2.000.000

Số phí phải nộp $(đ)$	$=$	Tổng lượng nước thải vào nguồn tiếp nhận (m^3)	\times	Hàm lượng thông số ô nhiễm có trong nước thải (mg/l)	$\times 0,001$	\times	Mức thu phí của thông số ô nhiễm $(đ/kg)$
---	-----	--	----------	--	----------------	----------	---

Phân biệt thuế và Phí

Bảng so sánh Thuế và Phí môi trường

	Thuế môi trường	Phí môi trường
Lý do thu	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo nguồn thu ngân sách - Thiết lập công bằng XH - Định hướng tiêu dùng 	Đã cung cấp dịch vụ, nên cần thu hồi vốn đầu tư và chi phí quản lý
Tầm quan trọng	Thuế có tầm quan trọng hơn phí	Phí có tầm quan trọng thấp hơn thuế
Chủ thể ban hành	Quốc hội hoặc Uỷ ban thường vụ Quốc hội	Chính phủ, Bộ tài chính và các cơ quan nhà nước khai thác theo thẩm quyền
Tính lợi ích	Không liên quan trực tiếp đến lợi ích người nộp	Liên quan trực tiếp đến lợi ích của người nộp
Tính ổn định	Có tính ổn định cao, ít thay đổi	Tính ổn định thấp hơn, có thể thay đổi nhanh chóng
Mức độ liên quan đến quy mô đối tượng	Mức độ liên quan đến quy mô đối tượng thấp hơn	Hầu như liên quan trực tiếp đến quy mô sử dụng dịch vụ
Chủ thể có quyền thu	Chỉ có nhà nước mới có quyền thu thuế	Nhà nước hoặc các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ hoặc được uỷ quyền

So sánh Thuế và Phí môi trường

Báo cáo của Uỷ ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội chỉ rõ, có sự khác nhau về tính chất giữa thuế MT và phí MT:

- Thuế MT hướng đến **sản phẩm gây tác động xấu về MT** khi sử dụng
- Phí MT lại đánh vào **nguồn gây ô nhiễm** khi sản xuất.

Vì vậy, vẫn phải áp dụng cả phí MT và thuế MT ở những công đoạn khác nhau, với những đối tượng khác nhau.

- ❑ **Khái niệm:** Là khoản thu có tổ chức, bắt buộc đối với các cá nhân, pháp nhân được hưởng một lợi ích hoặc **sử dụng một dịch vụ** nào đó do nhà nước cung cấp.
- ❑ Mức thu được xây dựng trên cơ sở đáp ứng nhu cầu bù đắp chi phí và dịch vụ công cộng, một phần nhỏ dành cho nhu cầu động viên vào ngân sách

❑ Các loại lệ phí môi trường

- Lệ phí thu gom, tái chế, xử lý chất thải
- Lệ phí phân tích, đánh giá tác động môi trường
- Phát triển, chuyển giao công nghệ môi trường
- Tư vấn, đào tạo, thông tin môi trường

Lệ phí >= Chi phí thực tế >= Phí

Lệ phí MT	Phí MT
Là khoản thu để giải quyết công việc hành chính nhà nước theo thẩm quyền được quy định.	Là khoản thu nhằm bù đắp chi phí của nhà nước đầu tư xây dựng, mua sắm, bồi dưỡng và quản lý tài sản để phục vụ cho các tổ chức, cá nhân.
Lệ phí cấp phép MT	Phí vệ sinh thành phố
Lệ phí thẩm định báo cáo ĐTM	Phí cung cấp nước sạch Phí chất thải rắn...

□ Khái niệm

Wunder (2005) đã định nghĩa chi trả DVMT là một quá trình thực hiện *tự nguyện* ở những khu vực mà một DVMT được xác định rõ (hoặc một loại hình sử dụng đất bảo đảm cho các DVMT) *được tiến hành mua bởi một bên mua dịch vụ* (tối thiểu là một người) từ *một bên bán dịch vụ* (tối thiểu là một người) nếu như bên cung ứng DVMT bảo đảm việc cung cấp các DVMT”.

□ Các loại DVMT

- Dịch vụ cung ứng: Lương thực, thực phẩm, dược liệu, vật liệu...
- Dịch vụ điều tiết: Khí hậu, nước, dịch bệnh, giảm thiên tai...
- Dịch vụ hỗ trợ: Tái tạo dinh dưỡng, kiến tạo đất, sản xuất cơ bản
- Dịch vụ văn hóa và giải trí: Nghỉ dưỡng, giáo dục, tinh thần, thẩm mỹ

CÔNG CỤ KINH TẾ

Chi trả dịch vụ môi trường

☐ Nguyên tắc

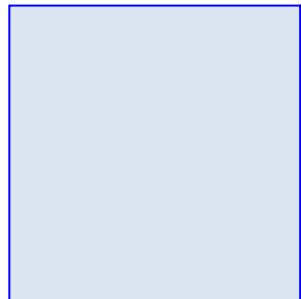
Lợi ích cho
những người
quản lý hệ
sinh thái

Chi phí cho
người dân
dưới hạ nguồn
và những
người khác

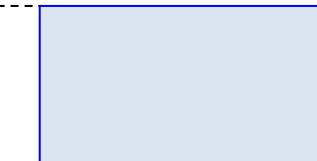
Chuyển đổi
sang đất chăn
nuôi

Bảo vệ rừng

Bảo vệ rừng
với các chi trả
dịch vụ



Chi trả
tối thiểu



Các chi trả

Giảm các dịch
vụ nước

Mất ĐDSH

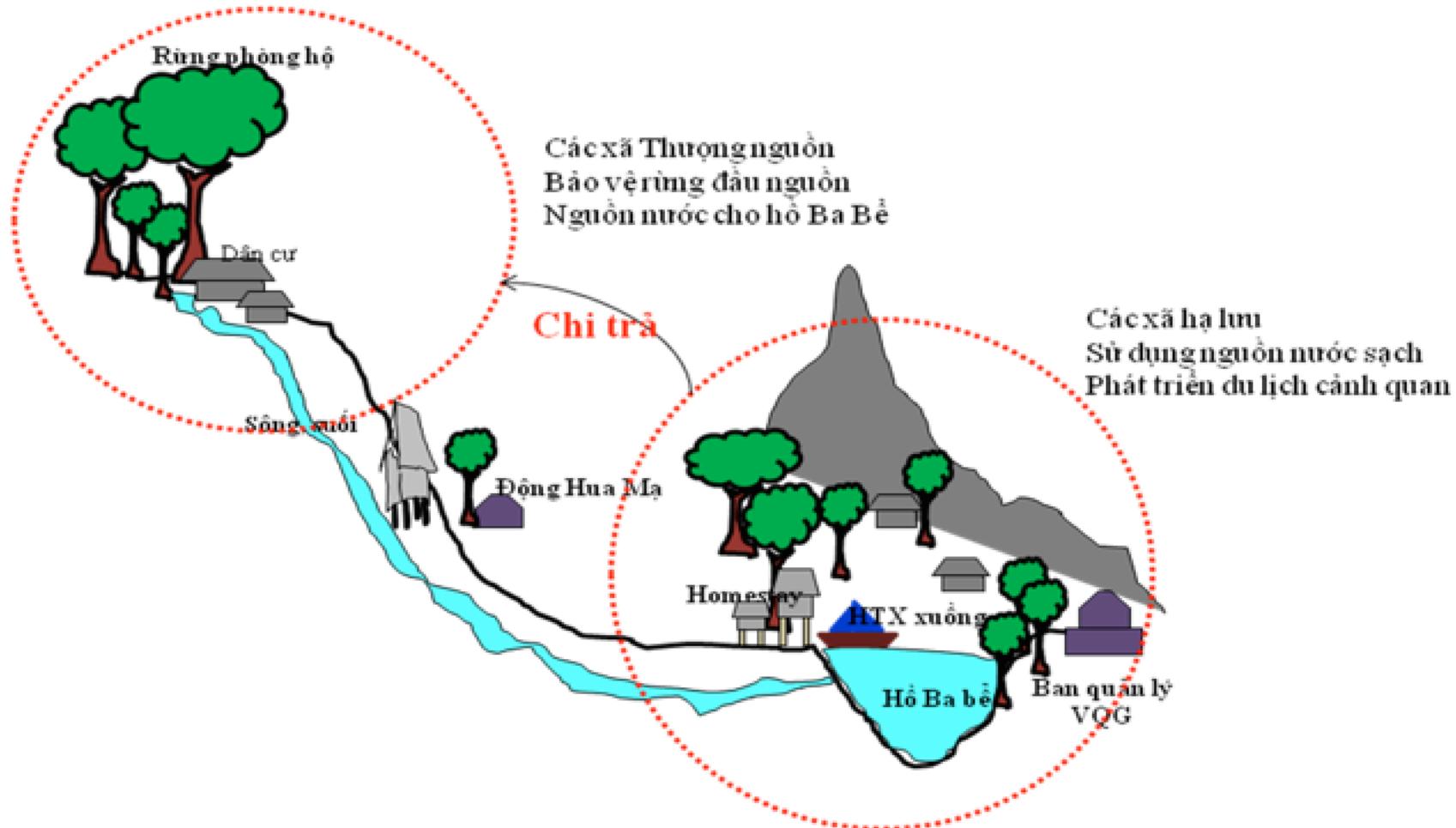
Phát thải
Carbon

Chi trả các
dịch vụ

Chi trả tối
đa

CÔNG CỤ KINH TẾ

Ví dụ về chi trả DVMT rừng



❑ Khái niệm

Nhãn sinh thái là một công cụ kinh tế gián tiếp tác động vào nhà sản xuất thông qua phản ứng và tâm lý của khách hàng

❑ Theo tổ chức ISO:

NST là sự khẳng định, biểu thị **thuộc tính môi trường** của sản phẩm hoặc dịch vụ có thể dưới dạng một bản công bố, biểu tượng hoặc biểu đồ trên sản phẩm hoặc nhãn bao gói, trong tài liệu về SP, tạp chí, kỹ thuật, quảng cáo và các hình thức khác



NST của EU



NST chung của thế giới



NST Hoa Kỳ



NST Singapore



NST Trung Quốc



NST Australia



NST Pháp



NST Nhật Bản

Sản phẩm thân thiện với MT là sản phẩm không ảnh hưởng tiêu cực (hoặc ảnh hưởng nhẹ hơn so với các sản phẩm cùng loại) đến MT trong quá trình sản xuất, tiêu thụ, thải bỏ

Nhãn sinh thái được quy định chi tiết trong bộ ISO 14000

ISO 14024: Nhãn loại I/Công bố môi trường kiểu I

ISO 14021: Nhãn loại II/Công bố môi trường kiểu II

ISO 14025: Nhãn loại III/Công bố môi trường kiểu III

→ Nhãn sinh thái có thể được gọi bởi một số tên gọi khác nhau: Nhãn thiên nga trắng (Bắc Âu), nhãn Thiên thần xanh (Đức), Nhãn xanh (Singapore, EU, ...), Nhãn sinh thái VN (VN)

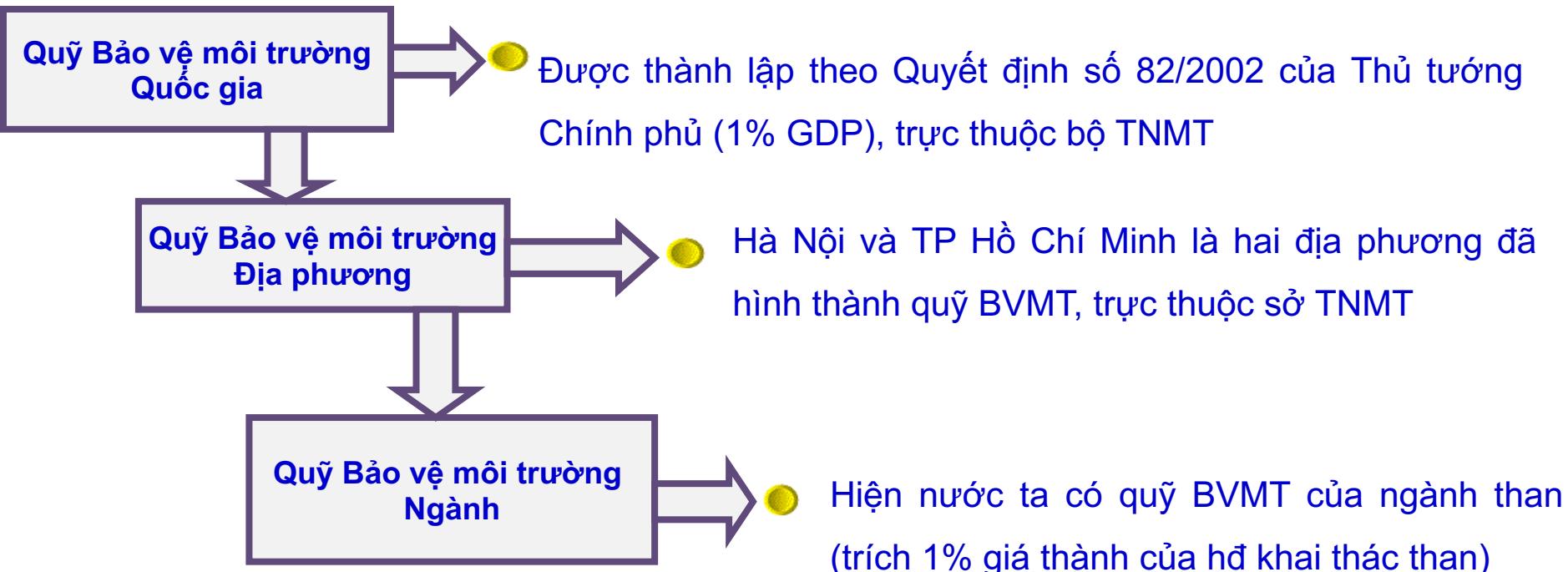
☐ Khái niệm:

- Quỹ môi trường là nguồn kinh phí được huy động để dành cho hoạt động môi trường, hỗ trợ công tác quản lý môi trường, xử lý các chất ô nhiễm, thậm chí tạo ra các phúc lợi môi trường, cải thiện chất lượng môi trường của ngành, địa phương, khu vực.
- Quỹ BVMT VN (VEPF) thành lập 2004

Quốc gia	Nguồn thu (%)	Chi tiêu chủ yếu
Bungari	<ul style="list-style-type: none"> -Tiền phạt do ô nhiễm (58%) - Nguồn khác (42%) 	<ul style="list-style-type: none"> -Giám sát (40) -Cho doanh nghiệp vay (32) -Dịch vụ công (19)
CH Séc	<ul style="list-style-type: none"> -Phí nước (41) -Phí chất thải (30) -Phí rác thải (13) -Phí đất (12) 	<ul style="list-style-type: none"> -Dự án nước (58) -Kiểm soát ô nhiễm không khí (33) -Khác (9)
Nga	<ul style="list-style-type: none"> -Phí ô nhiễm (83) -Bồi thường thiệt hại (7) -Tiền phạt (2) - Khác (8) 	<ul style="list-style-type: none"> -Tiêu dùng cơ bản (24) -Sử dụng ngay (11) -Xây công sở (28) - Khác (15)

□ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

Được hình thành ở 3 cấp: Quốc gia, địa phương, ngành



❑ **Cô ta gây ô nhiễm:** là loại giấy phép xả thải chất thải có thể chuyển nhượng mà thông qua đó, nhà nước công nhận quyền các nhà máy, xí nghiệp... được thải các chất gây ô nhiễm vào MT.

- Nhà nước xác định tổng lượng chất gây ô nhiễm tối đa cho phép thải vào MT, sau đó phân bổ cho các nguồn thải bằng cách phát hành những giấy phép thải gọi là cô ta ô nhiễm
- Người gây ô nhiễm có thể linh hoạt lựa chọn giải pháp giảm thiểu mức phát thải chất ô nhiễm: Tự xử lý chất ô nhiễm hoặc mua bán cô ta.
- Dựa trên chức năng chứa đựng và đồng hóa chất thải của MT

□ **CDM (Clean Development Mechanism) – cơ chế phát triển sạch:** cho phép các tổ chức, doanh nghiệp ở **các nước công nghiệp phát triển** đầu tư vào các dự án nhằm **giảm phát thải KNK tại các nước đang phát triển**, để nhận được tín dụng dưới dạng các “chứng nhận giảm phát thải khí nhà kính được công nhận” (**CERs**). Được hình thành trên cơ sở **nghị định thư Kyoto**, giúp các nước phát triển thực hiện cam kết giảm phát thải KNK và giúp các nước đang phát triển đạt được sự PTBV.

□ **Chứng chỉ giảm phát thải CERs:** là chứng chỉ giảm phát thải KNK được chứng nhận (CERs). 1 CER được xác định bằng 1 tấn khí CO₂

- Thị trường mua bán CERs trở nên sôi động và có giá hơn???
 - 2003: 1CER giá 3 – 4\$, Hiện nay: 1 CER giá 13-14\$
 - Vì đây là cơ chế mềm dẻo trong (**nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp**) giúp các công ty có thể phát thải lượng KNK tương ứng với lượng CERs mà họ có.
 - VD: 1 công ty đầu tư 1ha rừng trồng tương ứng hấp thụ 1 tấn khí CO₂ (= 1CERs)> công ty đó được phép phát thải lượng KNK tương ứng với số lượng CERs mà họ có.

- **Ký quỹ - hoàn trả:** gồm việc **đặt trước một số tiền** cho **sản phẩm hoặc các hoạt động tiềm năng gây tổn thất môi trường**. Nếu các sản phẩm được sản xuất ra mà tiêu chuẩn chất lượng môi trường không bị vi phạm thì sẽ được **trả số tiền đã ký, ngược lại** thì số tiền này được sử dụng để phục vụ môi trường.
- Tiền ký quỹ sẽ được gửi vào **Quỹ BVMT**

Ví dụ:

Bao bì các đồ uống

Bình ắc quy ô tô

Khai thác khoáng sản

- **Bồi thường thiệt hại MT:** khi chức năng và tính hữu ích của MT bị suy giảm. Quy định và thực hiện theo luật BVMT (có từ những luật BVMT đầu tiên 1993)

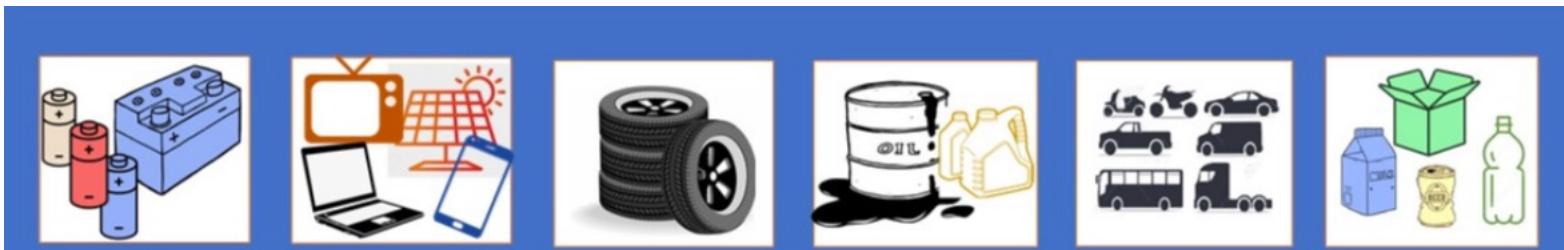
- **Trợ cấp môi trường:** giúp các ngành khắc phục ô nhiễm MT khi tình trạng ô nhiễm MT quá nặng nề hoặc khả năng tài chính của doanh nghiệp không chịu đựng được đối với việc phải xử lý ô nhiễm MT. Đây chỉ là **biện pháp tạm thời**, nếu vận dụng không thích hợp hoặc kéo dài có thể dẫn đến đi ngược nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền.

- Gồm các dạng: **khuyến khích về thuế, cho vay lãi suất ưu đãi, trợ cấp bằng tiền**
- Là công cụ kinh tế quan trọng được sử dụng ở nhiều nước trên TG
- Các khoản trợ cấp: trợ cấp ko hoàn lại, vay ưu đãi với lãi suất thấp cho phép khấu hao nhanh, khuyến khích về thuế để khuyến khích những người gây ô nhiễm thay đổi hành vi or giảm bớt chi phí trong việc giảm ô nhiễm

VD: Chính phủ trợ cấp cho doanh nghiệp chủ yếu để tài trợ cho việc mua các thiết bị làm giảm ô nhiễm or trợ cấp cho việc đào tạo cán bộ.

- Điều 54 Luật BVMT20 bước tiến mới so điều 87 Luật 14 về trách nhiệm tái chế nhà sx: “*Tổ chức, cá nhân sx, nhập khẩu sản phẩm, bao bì có giá trị phải thực hiện tái chế theo tỷ lệ và quy cách tái chế bắt buộc, trừ các sản phẩm, bao bì xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất or sx nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm*” -> **lựa chọn thực hiện trách nhiệm:** (1) tổ chức tái chế sản phẩm, bao bì or (2) đóng góp tài chính vào Quỹ BVMT VN để hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì
- **EPR** (Extended Producer Responsibility-trách nhiệm mở rộng của nhà sx): tức là **trách nhiệm** của nhà sx đối với sản phẩm của mình được mở rộng **đến giai đoạn thải bỏ** trong vòng đời sản phẩm (như thu gom; tiền xử lý: phân loại, tháo dỡ, khử ô nhiễm; tái sử dụng; thu hồi gồm cả thu hồi năng lượng; thải bỏ)

- **Cốt lõi của hệ thống EPR:** là công cụ quản lý bằng pháp luật được thiết kế dựa trên nguyên tắc PPP; EPR thực hiện theo **Quyết định 16/2015/QĐ-TTg** về **thu hồi, xử lý sản phẩm thải nhóm** (1) Ấc quy và pin; (2) Thiết bị điện, điện tử; (3) Dầu nhớt các loại; (4) Săm lốp; (5) Phương tiện giao thông. **Điều 54/Luật 20 (trách nhiệm tái chế)** (6) tấm quang năng, (7) pin.
- **Điều 55/Luật 20 (trách nhiệm xử lý):** (1) bao bì thuốc BVTV, thuốc trừ sâu, sơn, keo; (2) kẹo cao su; (3) thuốc lá điếu; (4) Tã bỉm, BVS, khăn ướt dùng 1 lần; (5) một số sản phẩm có sử dụng thành phần chất dẻo tổng hợp khó thu gom, tái chế và xử lý.



- “Nhà sản xuất”: người có quyền kiểm soát cao nhất đối với việc lựa chọn vật liệu và thiết kế các sản phẩm
 - Chủ sở hữu thương hiệu
 - Nhà nhập khẩu đầu tiên
 - Người đóng gói bao bì (ko phải công ty sx bao bì)
 - Đơn vị cung cấp nền tảng thương mại điện tử và có thể là công ty chuyển phát bưu kiện (vd đơn vị giao hàng và dvu bưu chính) trong case thương mại điện tử xuyên biên giới
 - (Một số nước: nhà bán lẻ cũng là “nhà sx” vì use bao gói bọc ngoài sản phẩm _bao bì thứ 2)



Ai là nhà sản xuất???

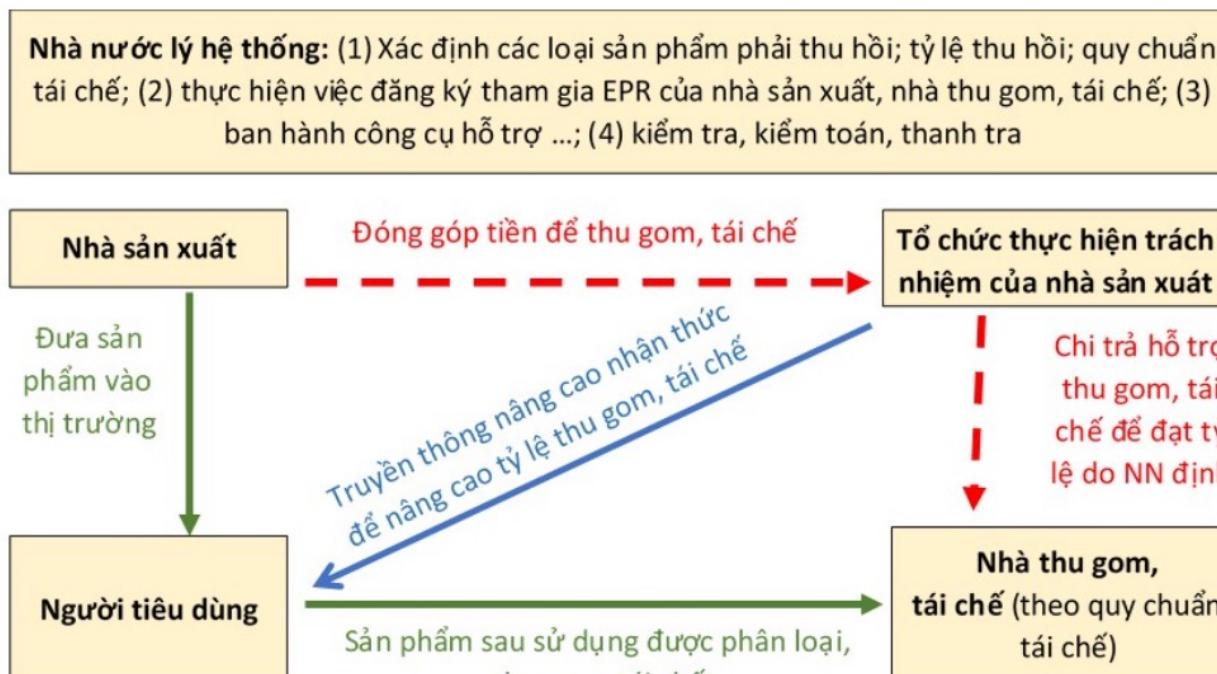
Nguyên tắc của EPR: tìm các bên có khả năng ảnh hưởng hiệu quả nhất đến sự thay đổi theo hướng cải tiến sản phẩm và hệ thống sản phẩm

CÔNG CỤ KINH TẾ

EPR vận hành ntn?

Cơ chế trách nhiệm mở rộng của nhà SX

- **Sys EPR trên TG:** trung tâm của sys là “Tổ chức thực hiện trách nhiệm của nhà sx” (PRO_Producer Responsibility Organization)
- VN: hình thành tổ công tác EPR (16/3/2020): phần lớn đại diện ngành bao bì (đang mở rộng thêm các ngành khác trong phạm vi điều chỉnh của EPR); nhóm chuyên gia; Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế tại VN (điều phối)

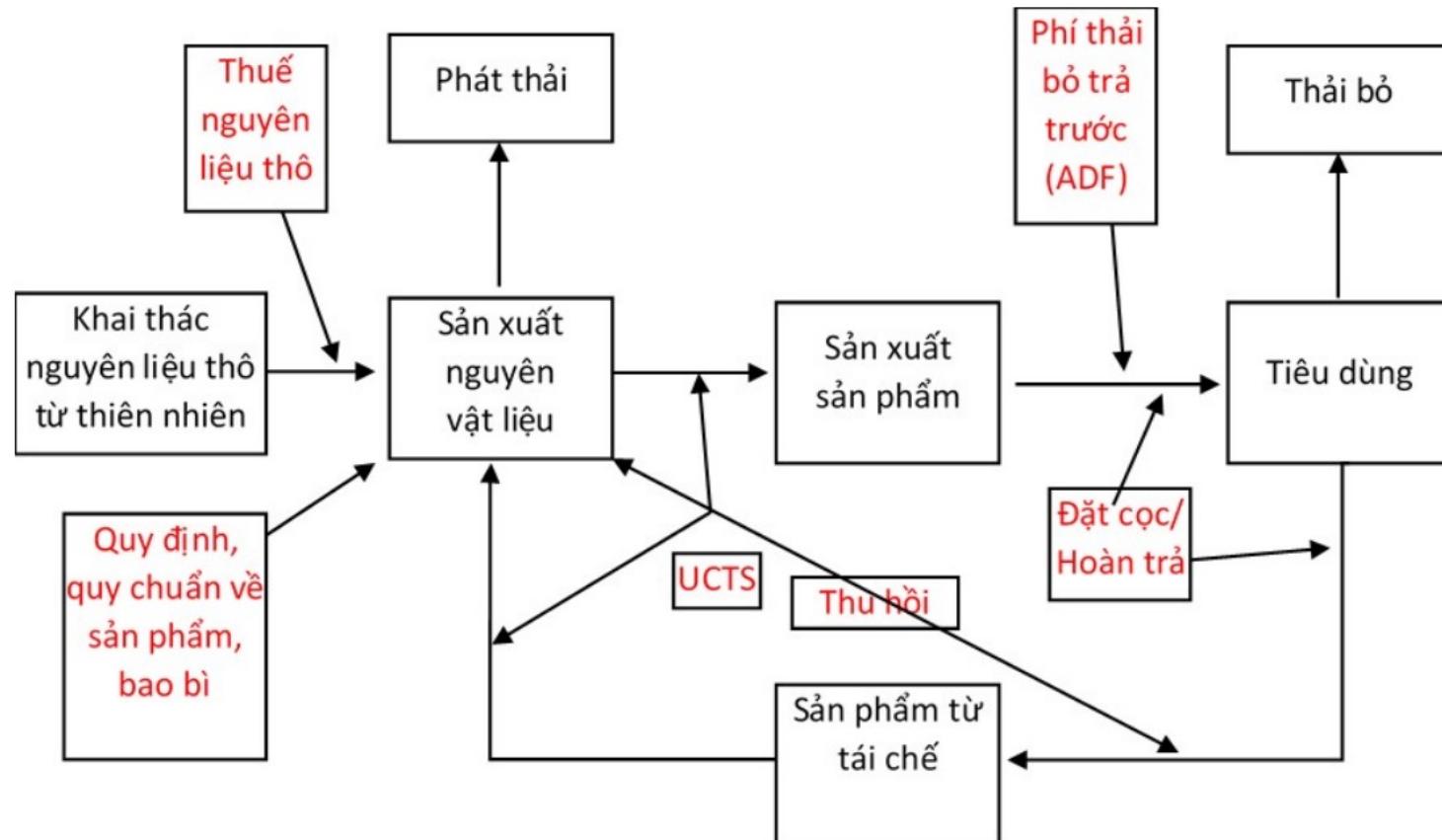


CÔNG CỤ KINH TẾ

Công cụ hỗ trợ

Cơ chế trách nhiệm mở rộng của nhà SX

- EPR là: tổng thể các hoạt động làm tăng tỷ lệ tái chế đối với các sản phẩm sau use (hoạt động tái chế là yếu tố cốt lõi của sys EPR)



Các công cụ hỗ trợ sys EPR

- **Thuế nguyên liệu thô:** đánh vào nguyên liệu thô (khai thác từ thiên nhiên) để làm nguyên liệu sx ra nguyên liệu or hàng hoá. Nếu tăng thuế nguyên liệu thô sẽ thúc đẩy tìm kiếm và use nguyên liệu thay thế hoặc thay đổi thiết kế để tối ưu hóa use nguyên liệu
- **Phí thảm bồi trả trước (ADF):** phí được tính dựa vào kq ước tính chi phí thu hồi và xử lý sp sau thảm bồi. Người mua phải trả thêm chi phí này nếu use sp
- **Đặt cọc/hoàn trả:** người tiêu dùng phải trả thêm 1 số tiền để đảm bảo việc người tiêu dùng bàn giao lại sp sau use
- **Thu hồi (sp sau use):** thu hồi và tái chế sp sau use
- **Kết hợp thuế đầu nguồn và trợ cấp (UCTS_upstream combination tax/subsidy):** thuế do nhà sx phải chi trả, sau đó dc dùng để hỗ trợ nhà thu gom, tái chế. UCTS khuyến khích nhà sx use nguyên liệu thay thế và đưa ra cơ chế tài chính hỗ trợ thu gom, tái chế
- **Quy định, quy chuẩn về sp, bao bì:** quy định bắt buộc các nhà sx phải tuân thủ để tạo thuận lợi cho thu gom, tái chế, tạo thị trường cho sp tái chế (quy định thiết kế dễ phân loại, thu gom, tái chế; áp dụng tỷ lệ tối thiểu use nguyên liệu, sp hàng hoá)

- **Lợi ích về MT:** tăng tỷ lệ tái chế, các vật liệu gây hại MT được quay vòng trong chu trình sx, tiêu dùng, thu gom, tái chế -> giảm tác động tiêu cực của các vật liệu này đối với MT
- **Lợi ích về KT:** Xây dựng cơ chế tham gia cho các doanh nghiệp vào chuỗi gtri của các sp, bao bì thuộc diện phải thu hồi, tái chế. **Cải thiện kinh doanh và thu hút đầu tư** để phát triển hơn nữa lĩnh vực tái chế và xử lý chất thải. Góp phần tạo ra **việc làm, giảm nhập khẩu nguyên liệu thô** và **nâng sức cạnh tranh** của nguyên liệu thứ cấp. Hỗ trợ **du lịch** thông qua MT sạch hơn
- **Lợi ích về XH:** Cung cấp **thông tin** và **nâng cao nhận thức** cho người tiêu dùng về cách phân loại, xử lý chất thải tại nhà. Nâng cao sx, BVMT của đội ngũ thu gom, tái chế phi chính thức (**đồng nát, làng nghề**). Tăng cường **tương tác giữa các bên** cung cấp nguyên liệu, thiết kế và sx bao bì, kinh doanh hàng tiêu dùng, bán lẻ và xử lý chất thải. Góp phần **giảm bớt tỷ lệ thất nghiệp**.

- **Danh mục sp, bao bì thuộc diện phải tái chế:** có danh mục nhưng chưa thực hiện do chưa có đủ cơ chế mang tính bắt buộc. Nên cân nhắc thêm như oto, xe máy vì nhiều bộ phận dc cải tiến, use nhưng chưa có cơ chế để thúc đẩy người sở hữu xe thực hiện đem thu hồi, tái chế
- **Tỷ lệ tái chế:** cần khảo sát kỹ vì nếu để tỷ lệ thấp -> EPR mất tác dụng, nếu quá cao thì ko khả thi
- **Mức đóng góp của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu:** nếu chọn phương án đóng góp vào Quỹ BVMT VN thì cần xác định sát giá thị trường
- **Quy chuẩn tái chế:** đảm bảo yêu cầu tái chế ko thấp hơn thực tiễn tái chế hnay (VD tái chế nhựa thành hạt nhựa CLC, ko chỉ có làm sạch, băm nhỏ)
- **Quản lý CSDL quốc gia về EPR:** phải hoàn thiện sớm để thúc đẩy hình thành, quản lý và kiểm soát hệ thống
- **Cơ chế tín chỉ tái chế:** khuyến khích cơ sở có tỷ lệ tái chế cao hơn quy định bắt buộc, phần cao hơn được cấp tín chỉ để trao đổi trên thị trường
- **Cơ chế hoạt động của PRO:** theo hướng khuyến khích phát triển, tạo tự do liên kết của nhà sx, nhà nhập khẩu trong thực hiện trách nhiệm của mình, giảm gánh nặng của nhà nước trong xác định mức đóng góp của nhà sx, nhà nhập khẩu

- Khuyến khích sử dụng các biện pháp Chi phí – hiệu quả -> Ô nhiễm có thể chấp nhận được
- Kích thích sự phát triển công nghệ và tri thức kiểm soát ô nhiễm trong khu vực tư nhân
- Cung cấp kinh phí cho nhà nước
- Cung cấp tính linh động trong việc kiểm soát ô nhiễm
- Loại bỏ được một khối lượng lớn thông tin chi tiết đối với Chính phủ để xác định mức độ và kiểm soát ô nhiễm một cách khả thi và thích hợp cho mỗi nhà máy và sản phẩm

- Không thể dự đoán được chất lượng MT như cách truyền thống vì những người gây ô nhiễm có thể lựa chọn giải pháp riêng cho họ
- Cần thể chế phức tạp để thực hiện và buộc thi hành
- Không phải lúc nào cũng áp dụng được, Không phù hợp với những chất ô nhiễm độc hại cao
- Không thể thay thế hết được cho các công cụ khác

CÔNG CỤ KỸ THUẬT

- Quan trắc Môi trường
- Đánh giá hiện trạng MT (ĐHM)
- Đánh giá tác động MT (ĐTM)
- Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)...

- Đo đạc, ghi nhận, kiểm soát nhằm theo dõi thay đổi về chất và lượng của thành phần MT: đất , nước, không khí, sinh vật
- Quan trắc MT được thực hiện theo tần suất và theo mạng lưới điểm quan trắc
- Quan trắc MT là tiền đề cho kiểm soát MT

Mục đích chính: cung cấp thông tin về dk MT và nồng độ chất ô nhiễm phục vụ cho công tác QLMT

Mục tiêu cụ thể:

- Đánh giá trạng thái MT và BVMT tránh khỏi các hư hại tiềm ẩn do hđ con người gây nên
- Đánh giá động thái MT/tích luỹ số liệu đo lường theo chuỗi time càng dài càng ý nghĩa
- Phát hiện và định lượng các Vđe hiện hành
- Đánh giá việc tuân thủ các quy định và chỉ tiêu MT
- Đánh giá hiệu quả của các chương trình khống chế ô nhiễm và các hđ quản lý
- Xếp ưu tiên các Vđe ô nhiễm để giải quyết
- Đưa ra các quyết định làm giảm sự hư hại MT
- Nâng cao kiến thức về HST và SKMT

- **Tại sao cần Quan trắc MT?** Ta ko thể kiểm soát được những cái mà ta không đo được
- Giá của việc QTMT: **ĐẮT**
 - Chi phí dụng cụ, hoá chất, lấy mẫu và phân tích
 - Chi phí thuê lao động kỹ thuật trình độ chuyên môn cao
- **Giá của việc không QTMT:**
 - Chi phí của việc điều chỉnh và khắc phục các Vđe MT cao -> hậu quả kinh tế
 - Chi phí khôi phục các Vđe MT sau khi MT đã bị tổn hại đắt hơn nhiều so với chi phí của QTMT
 - Giá của các ảnh hưởng sức khoẻ: ốm đau, chết -> các hậu quả xã hội và kinh tế
 - Các hậu quả tiềm ẩn khác như cơ quan chính phủ và các công chức có thể trở thành mục tiêu của sự tức giận và đối kháng của nhân dân

- **Các loại QTMT:**

- Quan trắc giá trị nền: xác lập các đk MT hiện hành
- Quan trắc sự tuân thủ tiêu chuẩn: so sánh các thông số với các giá trị tiêu chuẩn hay chỉ tiêu cần đạt
- Quan trắc để kiểm tra giả thuyết/đánh giá tác động: nhằm để kiểm tra các giả thuyết về tác động MT
- Quan trắc trạng thái (không gian) hoặc xu thế (thời gian): để xem xét xu thế và phân bố không gian của các thông số MT

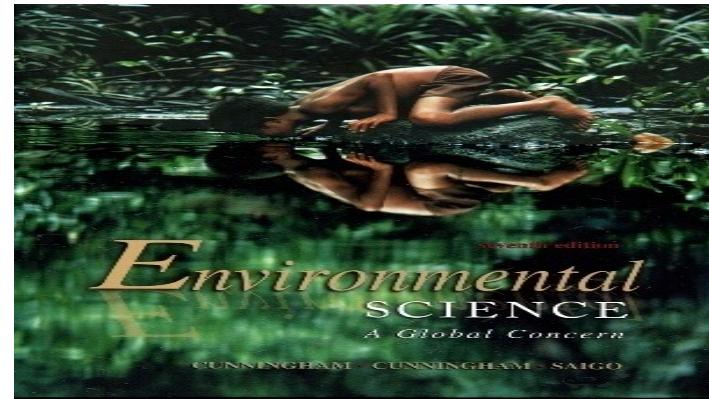
- ***Các hoạt động của QTMT:***

- Chọn nơi lấy mẫu
- Chọn các thông số cần đo đặc và giám sát
- Chọn công cụ lấy mẫu và thiết bị phân tích
- Lấy mẫu và phân tích mẫu
- Xử lý số liệu và lập tư liệu
- Nghiên cứu và phát triển các mạng lưới quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về kết quả quan trắc
- Đào tạo nhân viên
- Hợp tác nghiên cứu, đo đạc giám sát ở khu vực và quốc tế

- Đánh giá hiện trạng môi trường (ĐHC)
- Đánh giá MT chiến lược (ĐMC)
- Đánh giá tác động MT (ĐTM)



Đánh giá hiện trạng môi trường là bước đầu tiên cần thiết trong các nghiên cứu về môi trường.

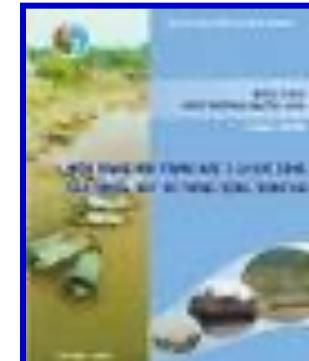
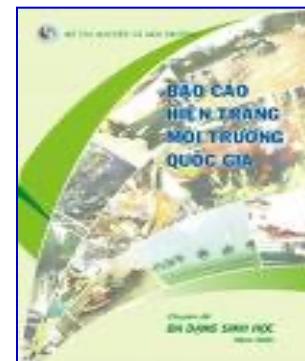


□ Khái niệm

- Báo cáo chuyên đề về MT là báo cáo hiện trạng MT tập trung và đi sâu vào 1 chủ đề MT or một thành phần MT đang nhận được nhiều sự quan tâm của xã hội và của cơ quan QLMT
- Là việc xem xét toàn bộ trạng thái môi trường vật lý & sinh vật



- ❑ Hiện nay công tác xây dựng Báo cáo hiện trạng môi trường Quốc gia của nước ta được Bộ TNMT đảm nhiệm
- ❑ Báo cáo môi trường tổng hợp được thực hiện **5 năm/lần** và báo cáo môi trường chuyên đề được thực hiện **1 năm/lần**
- ❑ Ở cấp dưới, Báo cáo hiện trạng môi trường của các tỉnh được tiến hành định kỳ **1 năm/lần**



CÔNG CỤ KỸ THUẬT

□ Nội dung

❖ Chỉ ra hiện trạng các thành phần môi trường:

- Môi trường nước
- Môi trường đất
- Môi trường không khí
- Môi trường sinh vật
- Ảnh hưởng đến xã hội

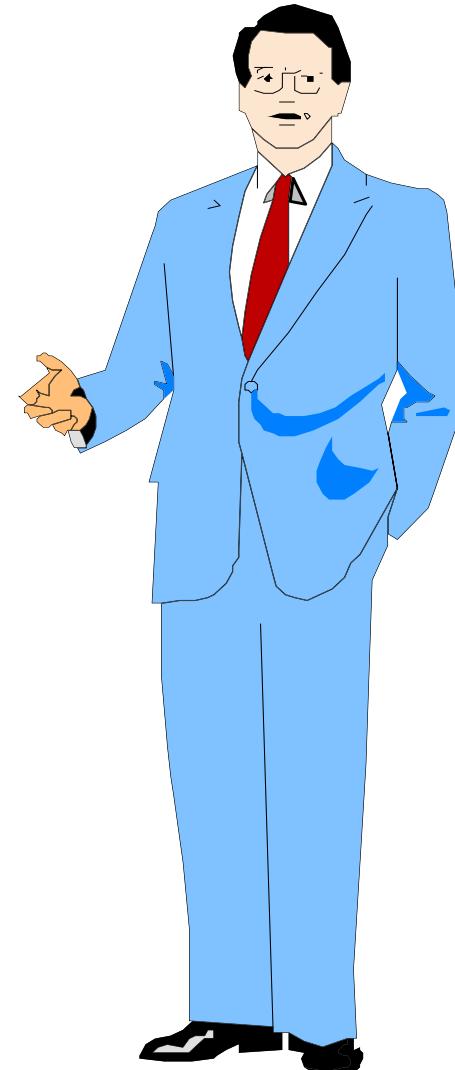


❖ Đánh giá hiện trạng tài nguyên

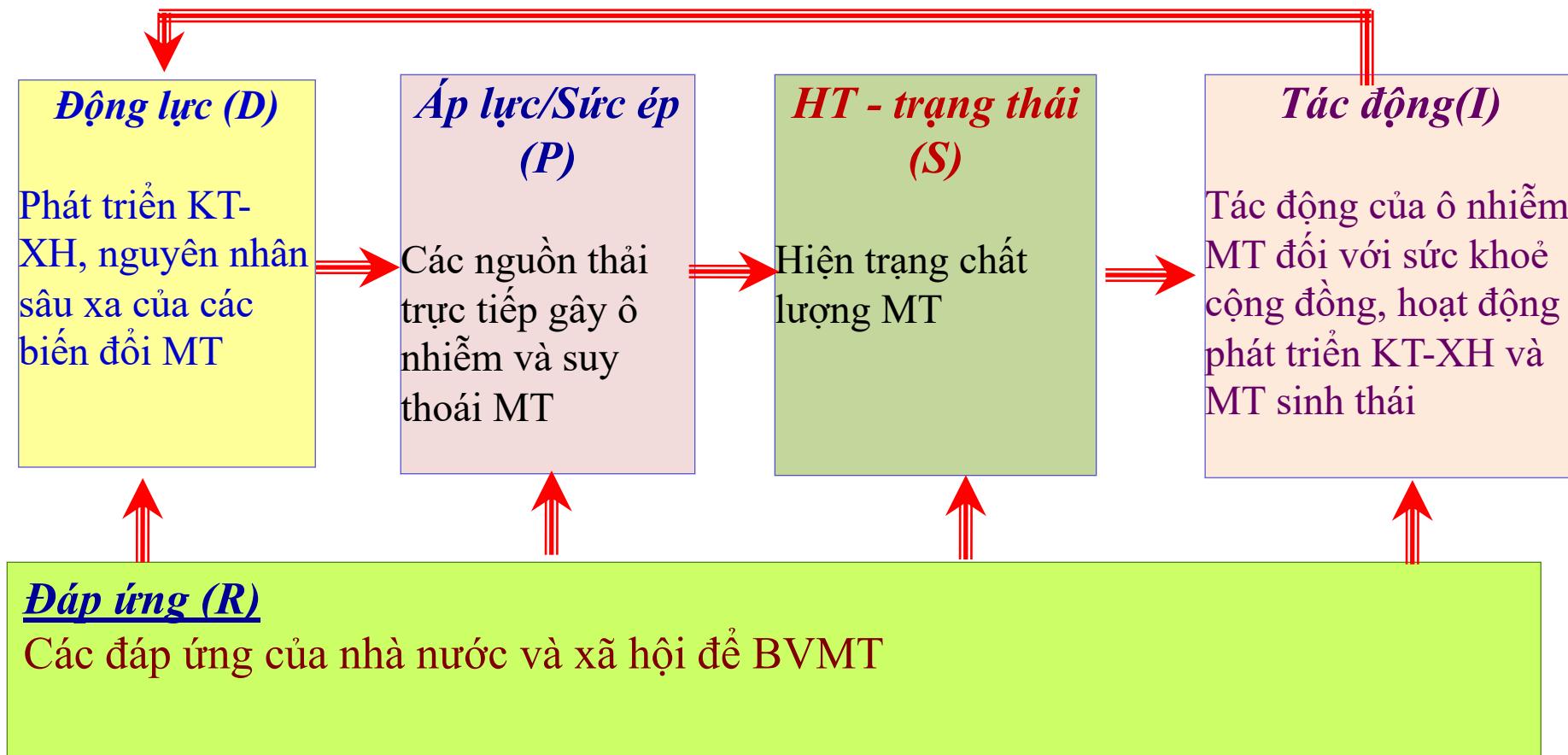
- Trữ lượng tài nguyên
- Chất lượng tài nguyên
- Hiện trạng khai thác, sử dụng

Vai trò của Báo cáo Hiện trạng Môi trường

- Cung cấp thông tin, kiến thức về môi trường
- Là cơ sở dữ liệu để phát hiện, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường
- Đánh giá hiệu quả các chính sách, chương trình môi trường
- Kiến nghị các chính sách, chương trình mới hoặc cải tiến những chính sách, chương trình đã có



□ Mô hình DPSIR



ÁP LỰC

động của con người
Năng lượng
GTVT
Công nghiệp
Nông nghiệp
Ngư nghiệp
Các hoạt động khác

Áp lực

Nguồn lực

HIỆN TRẠNG

Hiện trạng hoặc tình trạng môi trường
Không khí, Nước
Đất, Đa dạng sinh học
Khu dân cư
Văn hóa, di sản
khác

Đáp ứng XH
Thông tin

ĐÁP ỨNG

Các đáp ứng thể chế
Và cá thể
Luật pháp
Công cụ kinh tế
Công nghệ mới
QH cộng đồng đang thay đổi
Ràng buộc quốc tế
Khác

Thông tin
Đáp ứng XH

Báo cáo Hiện trạng môi trường Quốc gia

- 2020: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020
- 2019: Quản lý chất thải rắn sinh hoạt
- 2018: MT nước các LVS
- 2017: Quản lý chất thải
- 2016: MT đô thị
- 2015: Hiện trạng MT Quốc gia 2011 – 2015
- 2014: MT nông thôn
- 2013: MT không khí
- 2012: MT nước mặn
- 2011: Chất thải rắn
- 2010: MTVN 2006 – 2010
- 2010: Tổng quan MTVN
- 2009: MTKCN VN
- 2008: MT làng nghề VN
- 2007: MT không khí đô thị VN
- 2006: Hiện trạng MT nước ba LVS tại VN: Cầu, Nhuệ Đáy, Hệ thống sông Đồng Nai

Logic khi viết báo cáo

- S
- P – S
- P – S – R
- P – S – I – R
- D – P – S – I - R

Làm thế nào để có thể có “S”???

Các em liệt kê các cách để có “S”?



Nguồn thông tin phục vụ lập báo cáo hiện trạng MT

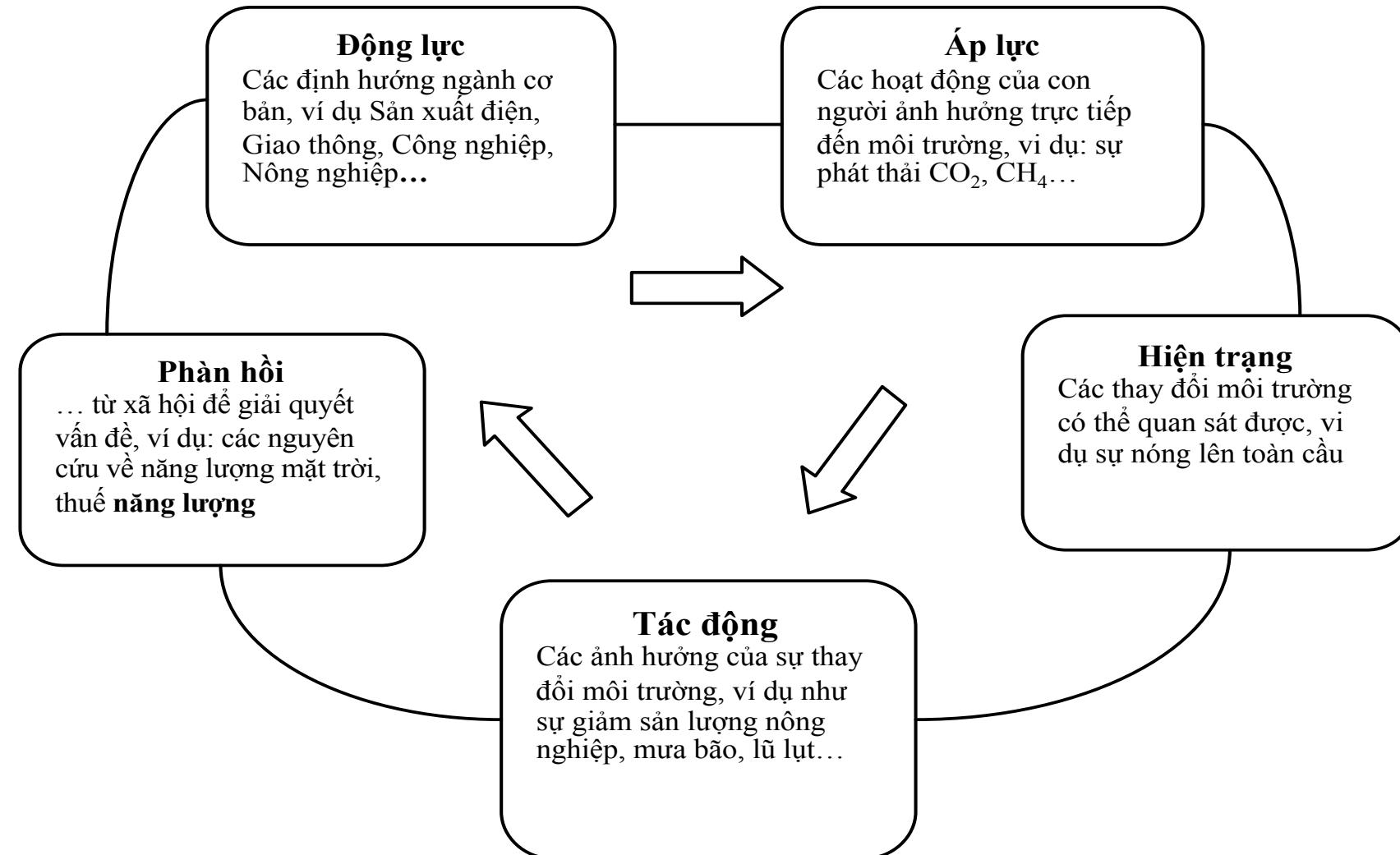
1. Thông tin môi trường đã được **phê duyệt**
2. Thông tin từ các **Niên giám thống kê** quốc gia, ngành và địa phương.
3. Kết quả của các **chương trình quan trắc** môi trường
4. Thông tin từ các bộ, ngành, các **sở, ban ngành** liên quan.
5. Thông tin từ các nguồn khác: kết quả của các chương trình nghiên cứu khoa học hoặc đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, cấp bộ và cấp tỉnh đã được **nghiệm thu**.
6. Thông tin từ các **chương trình điều tra, khảo sát** bổ sung về những vấn đề môi trường chuyên đề nhằm mục đích hỗ trợ dữ liệu cho công tác lập báo cáo hiện trạng môi trường.
7. Tham khảo báo cáo khoa học đăng trên tạp chí uy tín,...

Ví dụ: Thảo luận

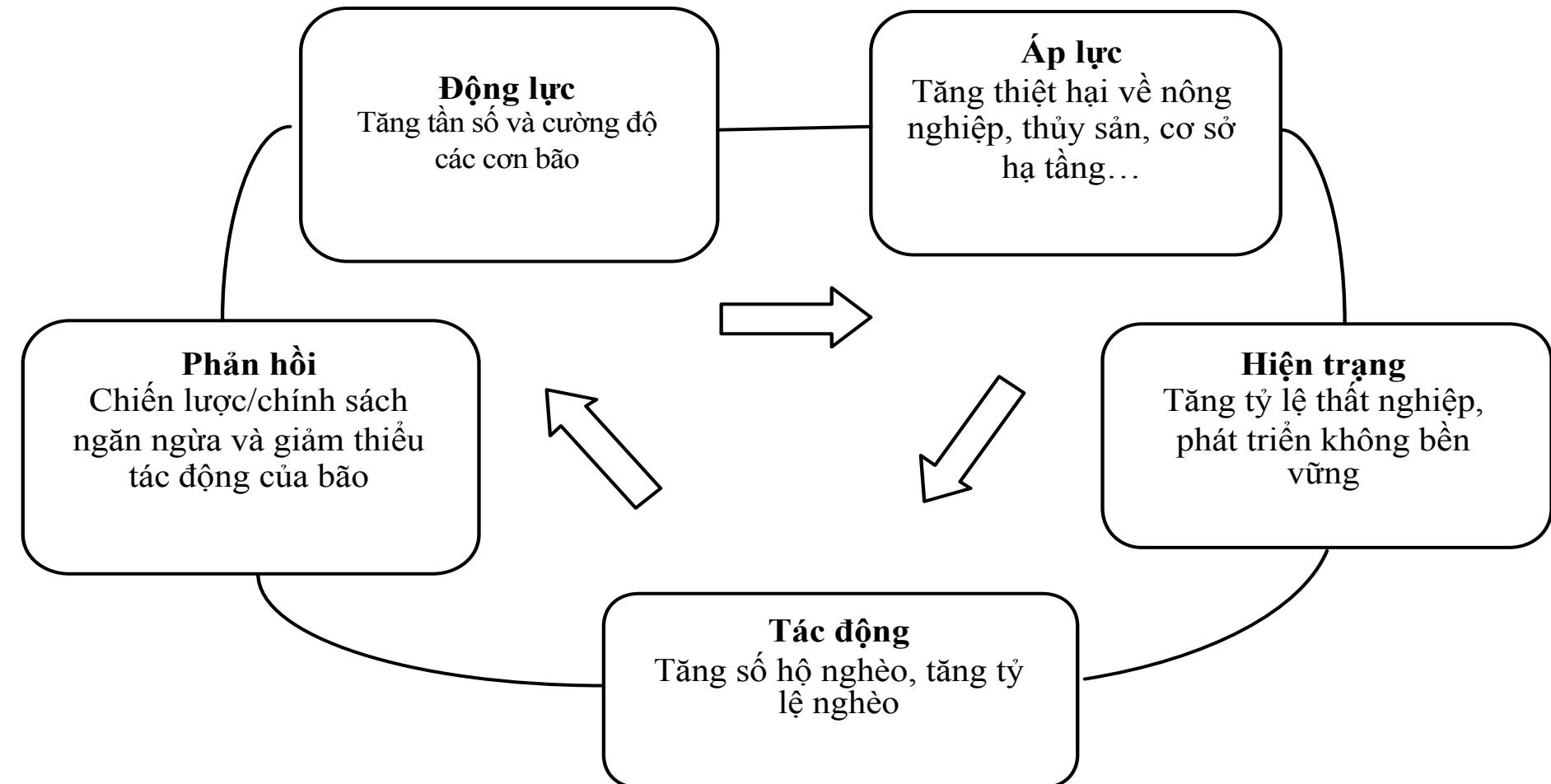
Các em hãy xây dựng khung DPSIR cho ví dụ sau:

**“Phân tích tác động của BĐKH với người nghèo
sử dụng mô hình DPSIR”**

- **Ví dụ về phân tích tác động của BĐKH với người nghèo sử dụng mô hình DPSIR (1)**



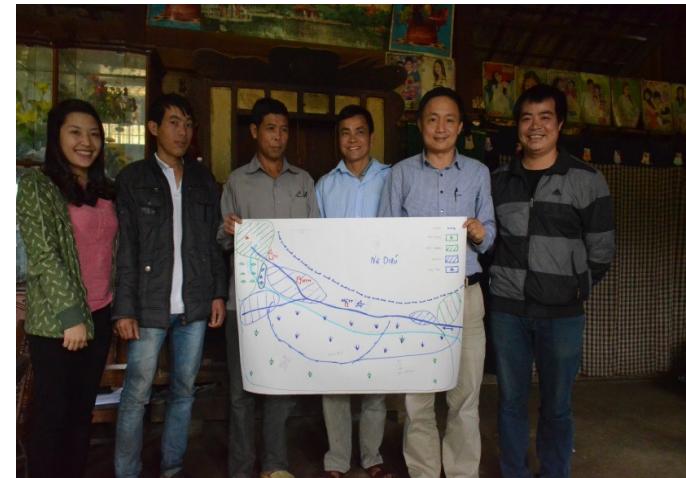
Ví dụ về phân tích tác động của BĐKH với người nghèo sử dụng mô hình DPSIR (2)



- Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC): dự án quy hoạch ngành, quy hoạch phát triển KT-XH vùng KT trọng điểm 1 tỉnh
- Đánh giá tác động môi trường (ĐTM): dự án xây dựng cơ sở sx kinh doanh
- Cam kết BVMT: cơ sở sản xuất kinh doanh hộ mà ko phải làm ĐTM
- Kiểm toán môi trường
- Sản xuất sạch hơn
- Đánh giá vòng đời sản phẩm (LCA): là quá trình phân tích tác động MT của sản phẩm
- Mô hình hóa
- Quy hoạch môi trường

□ Khái niệm

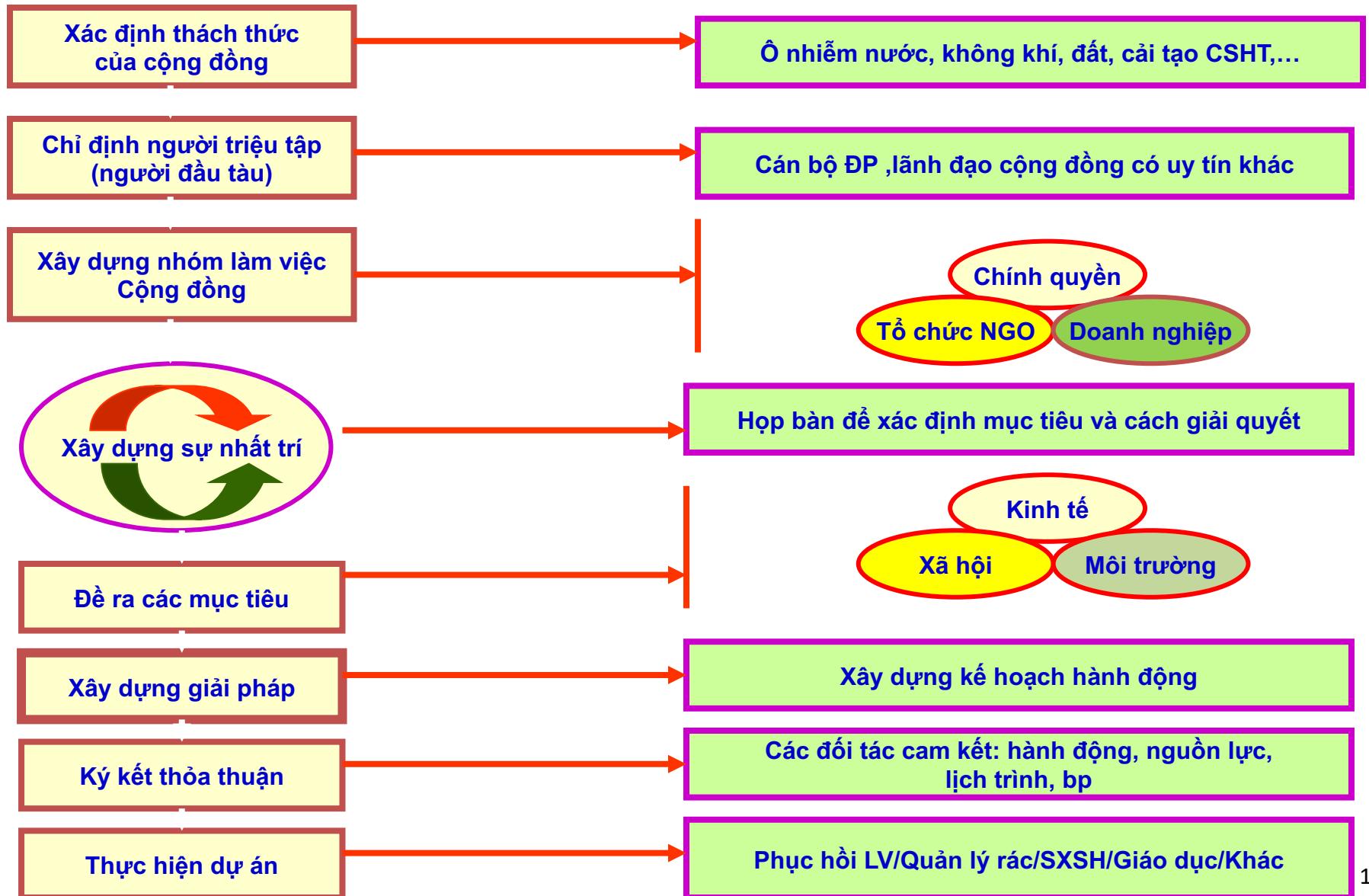
- Là phương thức BVMT trên cơ sở một vấn đề MT cụ thể ở địa phương thông qua việc tập hợp các cá nhân và tổ chức cần thiết để giải quyết vấn đề đó



- Đây là PP dựa vào nguồn lực sẵn có của địa phương để BVMT
- Có sự hợp tác chặt chẽ giữa các bên: chính quyền doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ và cộng đồng dân cư

CÔNG CỤ KỸ THUẬT

Quản lý môi trường dựa vào cộng đồng



❑ Khái niệm Truyền thông môi trường

❖ Là một quá trình tương tác hai chiều, giúp mọi đối tượng tham gia vào quá trình đó cùng tạo ra và chia sẻ với nhau về các chủ đề môi trường có liên quan và từ đó có năng lực cùng chia sẻ trách nhiệm BVMT với nhau

- ❖ Trực tiếp và gián tiếp thay đổi nhận thức, thái độ, hành vi về BVMT
- ❖ Lôi cuốn mọi người cùng tham gia vào hoạt động BVMT



□ Khái niệm truyền thông

Là quá trình trao đổi thông tin, ý tưởng, tình cảm suy nghĩ, thái độ giữa hai hoặc một nhóm người với nhau để đạt được sự hiểu biết lẫn nhau.

□ Thành phần:

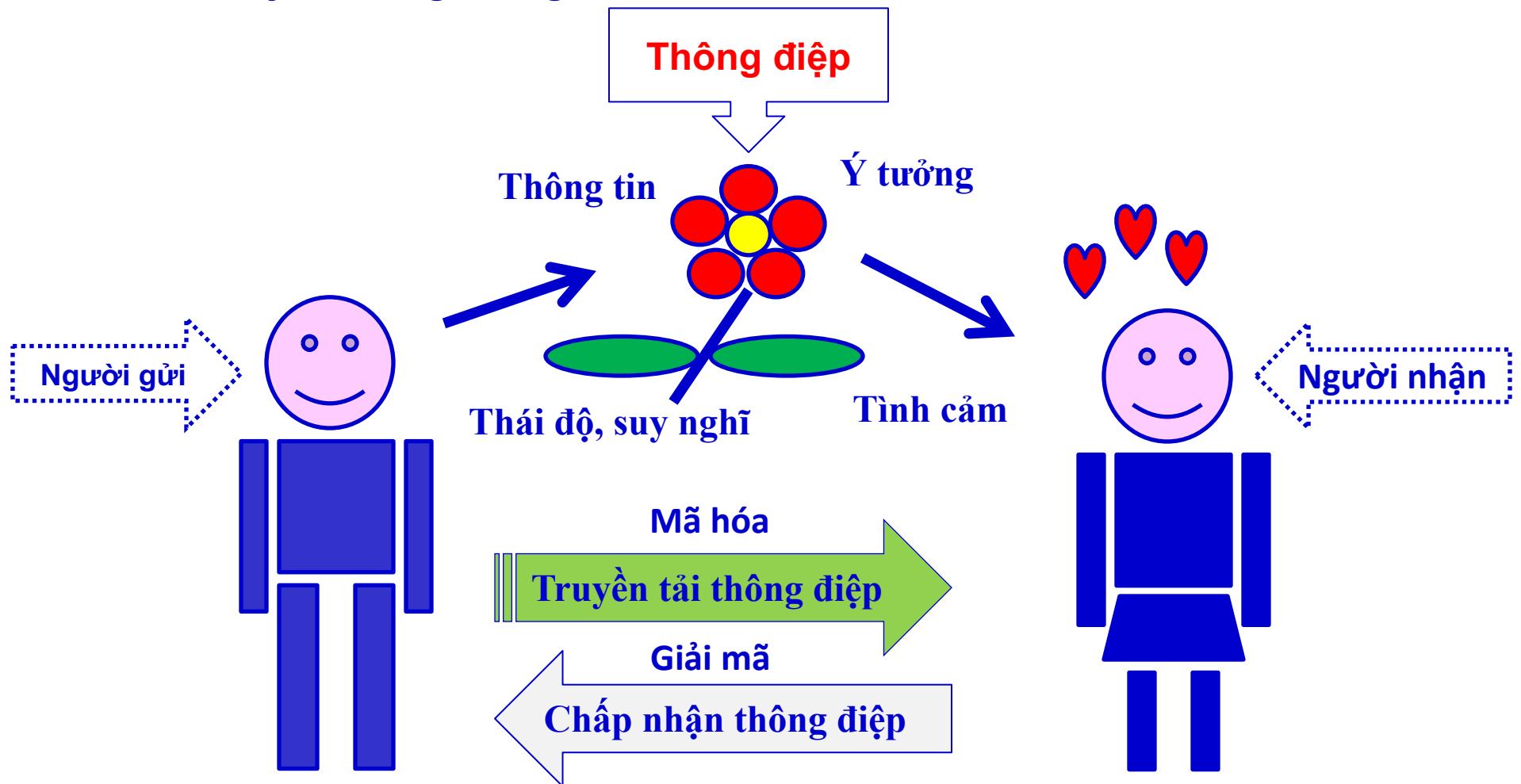
- Người gửi: Người có thông điệp (Thông tin, ý tưởng, tình cảm, thái độ..) muốn gửi đi.
- Người gửi cần mã hóa thông điệp (âm thanh, ngôn ngữ, cử chỉ..) để người nhận hiểu được.
- Người nhận: Người nhận thông điệp bằng các giác quan của mình.
- Người nhận phải giải mã, diễn dịch, chấp nhận và phản hồi thông điệp để hiểu nó một cách chính xác

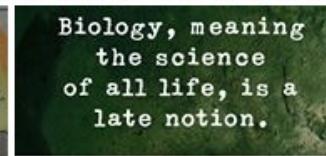
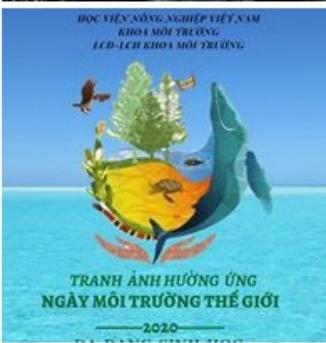
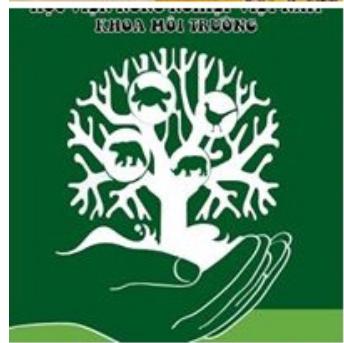
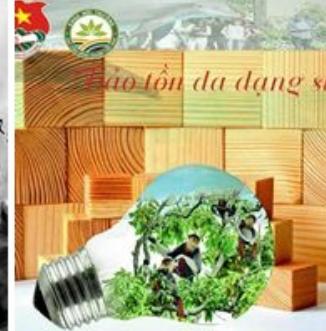
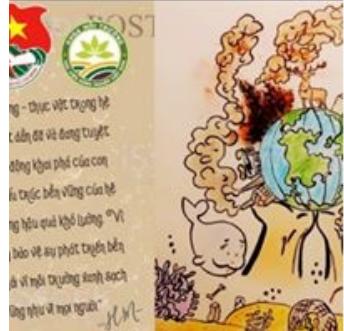


CÔNG CỤ PHỤ TRỢ

Truyền thông môi trường

□ Mô hình truyền thông đơn giản





Tranh Hướng ứng ngày Môi trường TG 2020 – Đa dạng sinh học của sv khoa MT

❑ Khái niệm thông điệp môi trường

Thông điệp môi trường là ý chủ đạo hoặc tập trung của một chiến dịch truyền thông.

❑ Yêu cầu

- Đơn giản, ngắn gọn, đầy đủ và ấn tượng
- Mỗi thông điệp chỉ có một ý
- Thể hiện được mục đích chung của chiến dịch
- Sử dụng đúng từ và hay
- Động từ ở thể chủ động

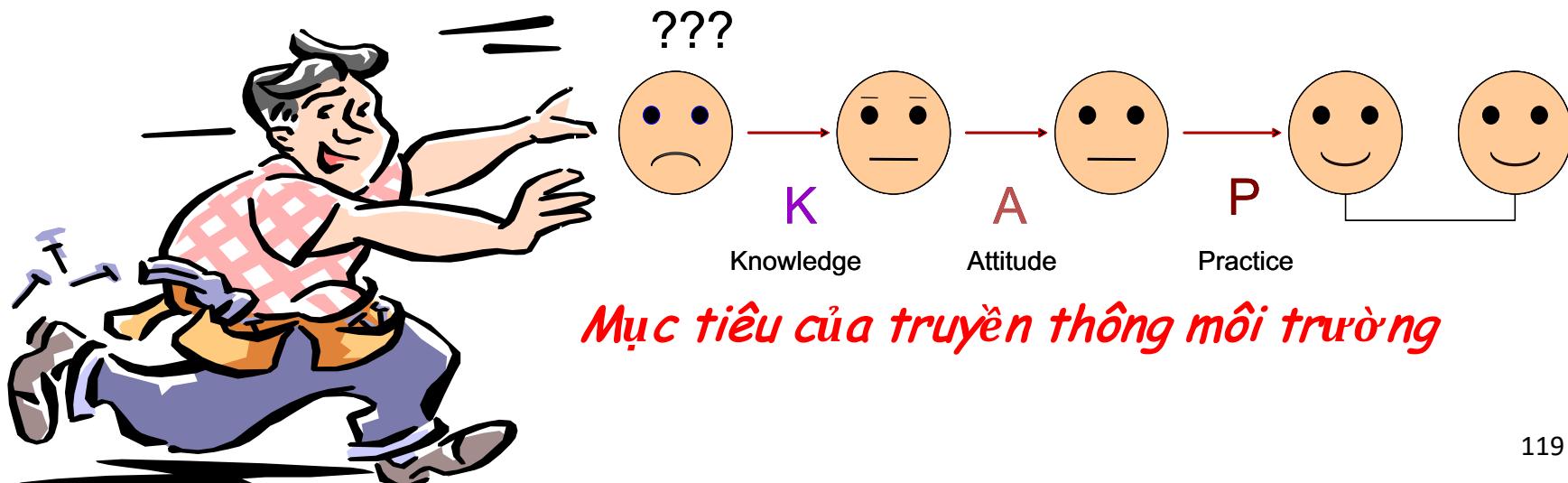
❑ Ví dụ

- Nước là máu của trái đất
- Cây xanh là lá phổi của thành phố
- Không đổ dầu mỡ xuống cống thoát nước



❑ Mục tiêu của truyền thông Môi trường

- Nâng cao nhận thức về BVMT, chính sách pháp luật BVMT của Đảng và Nhà nước;
- Thay đổi thái độ, hành vi và tạo lập lối sống thân thiện với môi trường.
- Phát hiện tấm gương, mô hình tốt; đấu tranh và lên án các hành vi, hiện tượng tiêu cực xâm phạm đến môi trường.
- Xây dựng nguồn lực, mạng lưới truyền thông để xã hội hóa BVMT





Tình trạng QLMT và BVMT

Lôi cuốn sự quan tâm

Tìm kiếm các cách khắc phục

- Các kinh nghiệm
 - Các kỹ năng
 - Bí quyết
- của tập thể, cá nhân và toàn thể cộng đồng

Thương lượng, hòa giải các xung đột, khiếu nại, tranh chấp MT giữa các cơ quan trong cộng đồng



□ Tiếp cận TTMT



Tiếp cận truyền thông dựa trên các quan hệ cá nhân với nhau

VD: Tới nhà, tới cơ quan, gọi điện, gửi thư

Tiếp cận nhóm

Dựa trên mối quan hệ đa dạng hơn nữa các cá nhân với nhau trong một nhóm, giữa cá nhân với nhóm

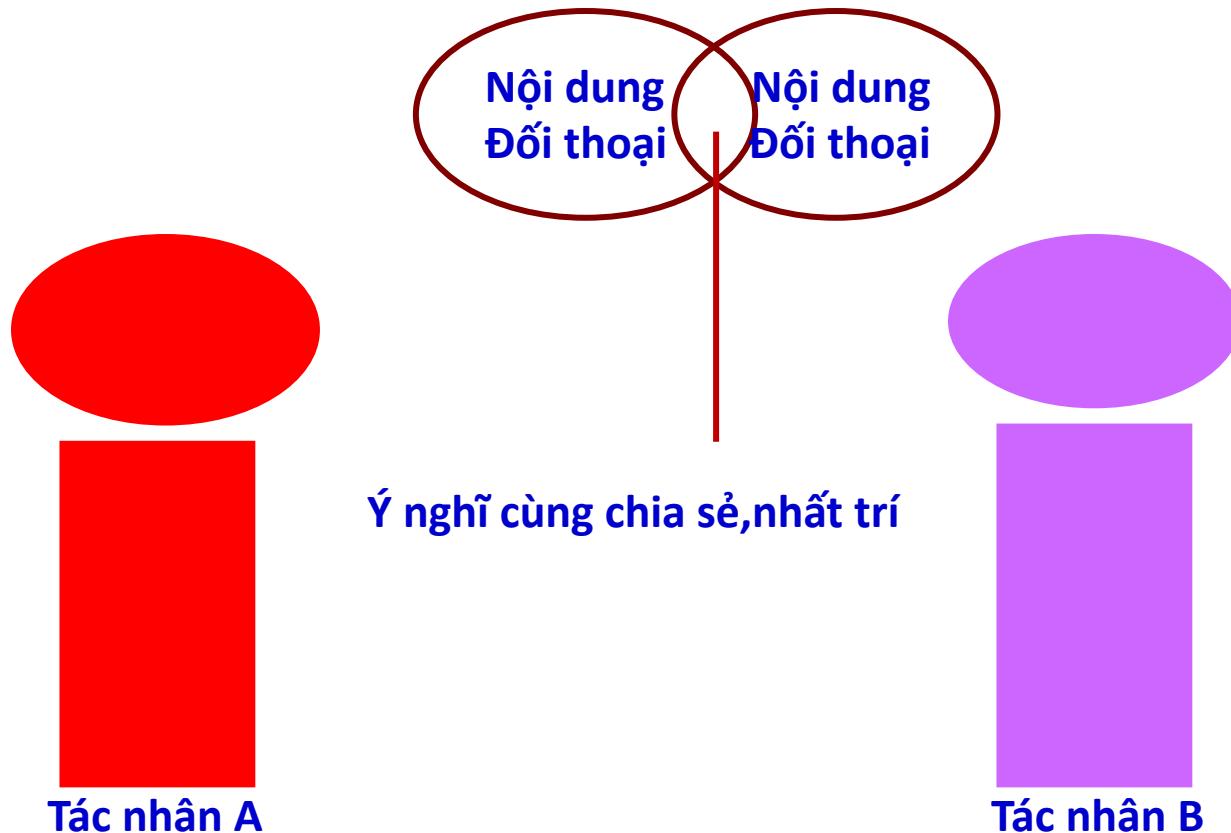
VD: Tổ chức hội thảo, lớp học, học Nhóm, tổ chức tham quan, khảo sát...

Tiếp cận truyền thông đại chúng Và công cộng

Là cách tiếp cận phổ biến nhất

VD: In ấn sách, truyền thanh, truyền hình, tổ chức các cuộc thi ...

□ Mô hình truyền thông ngang



Từ khóa

- Chu trình
- Phản hồi
- Đối thoại
- Con người

□ Mô hình truyền thông dọc

Từ khóa

- Sản phẩm
- Thông tin đầu vào
- Công nghệ
- PTTT

Bộ khuếch đại nhiệm màu

Phương tiện thông tin
Đại chúng
Chương trình giảng
Dạy ở trường học

Cho các thông điệp môi trường
Của bạn ở đây

Liên tục lặp lại (phát đi phát lại)
những thông điệp đó cho các
nhóm đối tượng

Hi vọng các nhóm đối
tượng sẽ làm theo các
thông điệp và thay đổi
hành vi của họ

Học sinh
Sinh viên

Thanh niên

Quảng đại quần chúng

Các nhóm đối tượng

Nhân dân địa phương

Biến đổi khí hậu

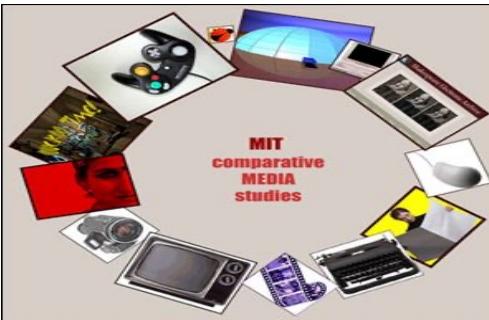
Phân loại rác

Ô nhiễm môi trường

❖ Các hình thức truyền thông môi trường



- Câu lạc bộ môi trường
- Các cuộc thi môi trường



Giao tiếp giữa các nhóm nhỏ

Họp cộng đồng



Tổ chức hội thảo môi trường

Triển lãm môi trường

Sử dụng phương tiện đại chúng

Tổ chức các sự kiện đặc biệt





CẢM ƠN SỰ CHÚ Ý LẮNG NGHE CỦA CÁC EM



LET'S SHARE TO BE SHARE – HÃY CHIA SẺ ĐỂ ĐƯỢC CHIA SẺ